

TIỂU SỬ MACHIG LAPDRON



Machig Lapdron

LỜI MỞ ĐẦU

Machig Lapdron là một trong những phụ nữ Tây Tạng thần bí nổi danh và được yêu mến nhất. Bà được coi là một Hoá Thân của Yeshe Tsogyel, vị phối ngẫu vào thế kỷ thứ tám của Guru Padmasambhava – người mang Phật Giáo Kim Cương thừa vào Tây Tạng. Có nhiều tiểu sử của Machig, nhưng đây là tiểu sử dài và đầy đủ nhất mà tôi từng thấy.

Trong “Cuộc đời của Yeshe Tsogyel,”¹ Đức Padmasambhava đã tiên đoán rằng Yeshe Tsogyel sẽ tái sinh là Machig Lapdron; vị phối ngẫu của bà là Atsara Sale sẽ trở thành Topabhadra, chồng của Machig; người phụ tá và vị phối ngẫu phụ của Padmasambhava là Tashi Khyidren sẽ tái sinh là con gái duy nhất của Machig, và v.v.. Tất cả những nhân vật quan trọng trong cuộc đời của Tsogyel đều được tái sinh trong đời Machig Lapdron, kể cả bản thân Đức Padmasambhava, là người trở thành Phadampa Sangye.

Tất nhiên là không có cách nào để chứng minh những mối liên hệ này một cách khoa học, và đối với một người Tây phương thì có vẻ lạ lùng là gia phả được liệt kê qua dòng truyền những Hoá Thân hơn là dòng dõi máu mủ, nhưng nhiều tiểu sử của các thánh nhân Tây Tạng bắt đầu với một lịch sử của những Hoá Thân quay trở lại hàng trăm năm. Ngay cả tiểu sử của Machig hơi bắt đầu gây bối rối với tiểu sử của một người đàn ông. Hoá ra người đàn ông này trong thực tế là Hoá Thân trước đó của Machig. Sự chuyển hoá phi thường từ một yogi ở Ấn Độ thành thân tướng của một thiếu nữ ở Tây tạng, nhờ sự can thiệp của các dakini, là một sự kiện siêu nhiên lạ thường. Không phải là ông ta chết, mà đúng hơn tâm thức của ông được chuyển di tới Tây Tạng. Vào cuối câu chuyện chúng ta trở lại với thân xác ông, nó vẫn không biến đổi trong năm mươi năm hay hơn nữa trong một hang động ở miền Nam Tây Tạng. Để hiểu được loại câu chuyện này chúng ta phải từ bỏ cấu trúc quy chiếu Tây phương của chúng ta, là cái giới hạn những ý niệm của ta về điều gì có thể thực hiện được và điều gì không thể, và hiểu rằng ở những cấp độ phát triển tâm linh cao hơn, thế giới vật chất có thể được vận dụng bởi tâm thức và nhiều sự việc trở thành có thể thực hiện được. Trong câu chuyện này chúng ta thấy người ta bay qua không gian, những tử thi được hoả táng làm thành những hình thức điêu khắc, và những hiện tượng tâm lý khác nhau. Sau khi chính mình chứng kiến một số trong những hiện tượng này, tôi yêu cầu các độc giả bỏ qua

một bên những ý niệm của họ về các giới hạn của tâm và thân, và mở mình ra tới những khả năng xa rộng hơn.

Ở Tây Tạng và Ấn Độ các yogi phát triển tâm và thân trong khi chúng ta tập trung vào những khám phá khoa học. Chúng ta thành tựu những điều thần diệu của riêng mình với sự phát triển máy truyền hình, điện thoại, máy bay và v.v..., là những thứ mà hai trăm năm trước dường như hoàn toàn kỳ quái và thần diệu. Trong lúc đó những người Tây Tạng làm việc trong phòng thí nghiệm của tâm thức, phát triển bản thân trong những ẩn thất cô tịch trong núi non và hang động. Nếu xét về thời gian và sự thiên định được dùng trong sự nghiên cứu và tu hành của họ thì những hiện tượng “thần diệu” dẫn tới kết quả không quá xa lạ.

Machig Lapdron là một phần chính yếu của sự phục hưng vĩ đại của Phật Giáo xảy ra trong thế kỷ thứ mười một ở Tây Tạng. Trong thời gian này có nhiều sự trao đổi giữa Tây Tạng và những trường phái học thuật và du già của Ấn Độ, là những gì không còn tồn tại khi Phật Giáo lụi tàn ở Ấn Độ không lâu sau thời đại của Machig. Có nhiều người hành hương sùng mộ du hành quanh Tây Tạng và tới Ấn Độ và Nepal. Sự kiện này thúc đẩy những sự phát triển văn hoá và tâm linh, và ắt hẳn là một thời đại rất hứng thú để sống ở Tây Tạng.

Để đem lại một ý niệm về pháp Chod Đại Ấn (Mahamudra Chod), tôi sẽ bắt đầu với một giải thích ngắn về thực hành này, nó là giáo lý chính yếu mà nhờ đó Machig Lapdron nổi tiếng.

Nền tảng triết học của pháp Chod là Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Ngay từ thời thơ ấu, Machig đã hoàn toàn đắm mình trong giáo lý này, bởi khi còn là một đứa trẻ bà đã trở thành một người tụng đọc chuyên nghiệp, và bản văn thường được đọc nhất là bản Kinh này. Người tụng đọc chuyên nghiệp là người có thể đọc rất nhanh. Họ được đưa tới nhà những cư sĩ sùng mộ để đọc trọn vẹn một bản văn trong một thời gian nào đó. Lý lẽ đằng sau điều này có hai phần: thứ nhất, việc lắng nghe một bản văn sẽ đem lại lợi lạc cho những gia chủ bị ngập chìm trong những bận tâm thế tục, và thứ hai, việc trì tụng một bản văn như thế tạo nên sự tích tập công đức. Bởi những Phật tử tin rằng mọi hành động có một kết quả chắc chắn, một hành động tích cực gây nên sự tích tập những kết quả tích cực, và vì thế một loại dự trữ thiện nghiệp có thể được tích lũy bằng cách tụng đọc lớn tiếng những bản văn linh thiêng. Số lần tụng đọc một bản văn được coi là quan trọng hơn việc thấu hiểu ý nghĩa của nó; do đó người tụng đọc tụng càng nhanh thì càng tốt. Bằng cách này người bảo trợ có thể tích lũy thêm công đức trong một quãng thời gian ngắn hơn và ít tốn kém trong việc nuôi dưỡng và hiến tặng cho người tụng đọc. Từ khi còn rất nhỏ, Machig đã là một người tụng đọc nhanh một cách lạ thường, và vì thế bà rất được quý trọng như một người tụng đọc chuyên nghiệp. Có lẽ bà đền đáp vị Thầy của mình bằng cách làm người tụng đọc của ông.

Mãi cho tới khi bà tiếp xúc với Lạt ma Sonam Drapa, là người chất vấn về sự thấu hiểu của bà và bảo bà đọc lại những bản văn, bà mới đạt được sự nội quán thực sự về

giáo lý. Sự kiện này được kết hợp với việc bà tiếp xúc với Phadampa Sangye, Đạo sư của Phái An định nổi Đau khổ (sDug.bsngal Zhi.byed), đã dẫn dắt bà tới một sự thấu hiểu thực sự giáo lý – bằng trực giác cũng như trí năng.

Bát Nhã Ba La Mật là một giáo thuyết triết học rất sâu xa và tôi sẽ chỉ phác họa những ý niệm chính trong đó để giải thích về pháp Chod. Trước tiên chúng ta bắt đầu với tâm thái quy ngã mê lầm. Tâm thái này khiến cho chúng ta đau khổ, và vì thế để làm vơi nỗi khổ, chúng ta bắt đầu thực hành thiền định. Điều xảy ra trong thiền định là tâm thức lắng xặng nhằm lệ bắt đầu tĩnh lặng lại và các sự việc bắt đầu lắng xuống, giống như bùn lắng xuống đáy một ly nước khi để nó yên một chỗ. Khi sự lắng đọng này xuất hiện thì một loại thấu suốt rõ ràng cách thức những sự việc vận hành trong tâm thức xảy ra. Sự thấu suốt này là Prana, trí tuệ sâu xa (Bát nhã). Theo giáo lý Phật Giáo thì khi ấy bằng cách sử dụng Prana này, chúng ta bắt đầu thấy rằng trong thực tế, mặc dù ta nghĩ rằng mình có một bản chất riêng biệt và duy nhất, hay cái ta, mà ta gọi là “bản ngã,” khi ta quan sát kỹ lưỡng thì ta là một hỗn hợp của sắc thân, các tri giác giác quan, ý thức, v.v.. và đơn thuần là một tổng số của những bộ phận này. Nhận thức này là sự hiểu biết về Sunyata, thường được dịch là tánh Không, hay tính chất trống không. Nó có nghĩa là không có tự-tánh, là chúng ta “không có một bản ngã.” Nếu ta không có một bản ngã thì không có lý do gì để quy ngã, bởi toàn bộ khái niệm về một bản ngã riêng biệt là sai lầm. Do đó chúng ta có thể đủ khả năng để thương yêu và không cần liên tục tự bảo vệ mình hay áp đặt những dự vọng của mình lên những người khác.

Để củng cố và phát triển sự thấu hiểu về sự vô ngã và để phát triển lòng bi mẫn đối với tất cả chúng sinh, Machig đã phát triển thực hành Chod. Trong thực hành này, sau những sự chuẩn bị khác nhau, hành giả tiến hành sự cúng dường thân – đây là cốt tuỷ của thực hành Chod. “gCod” có nghĩa đen là “cắt đứt,” ám chỉ việc cắt đứt sự bám luyến vào thân xác và bản ngã. Trước tiên hành giả quán tưởng tâm thức lìa khỏi thân qua đỉnh đầu, và tự chuyển hoá thành một dakini phần nộ. Sau đó vị dakini phần nộ này cầm con dao cong có hình mặt trăng lưỡi liềm và cắt đứt đỉnh đầu hành giả. Sau đó tách sọ người này được đặt trên một kiềng ba chân làm bằng ba chiếc sọ, trên một ngọn lửa. Phần còn lại của thân bị băm nhỏ và được đặt vào cái sọ được phát triển vô cùng rộng lớn. Rồi toàn thể tử thi được chuyển hoá từ máu và ruột thành chất cam lồ, là món sau đó được dọn ra cho mọi loài chúng sinh mà ta có thể nhận thức được, làm hài lòng mọi ước muốn mà những chúng sinh này có thể có. Sau khi tất cả chúng sinh đã thoả thích và hài lòng, hành giả tự nhắc mình rằng người cúng dường, quá trình cúng dường, và những đối tượng được cúng dường thì hoàn toàn “trống không,” và cố gắng an trụ trong trạng thái của sự thấu hiểu đó. Nghi lễ chấm dứt với những giáo lý rộng lớn hơn về chân tánh của thực tại, và một vài lời cầu nguyện kết thúc cho sự giác ngộ cuối cùng của tất cả chúng sinh.

Nhờ tiến trình này mà bốn quỷ ma bị đánh bại. Đây là những quỷ ma được nối kết với bản ngã. Sau khi đã đọc lại những bản văn Bát Nhã Ba La Mật, chính lúc bà thấu

hiểu chân tánh của những quỷ ma như những chức năng của bản ngã bà đã bắt đầu hình thành pháp Chod. Trước khi tiếp tục giải thích những pháp khí dùng cho nghi lễ và v.v.. tôi muốn thảo luận về bốn quỷ ma này. Sự bình giảng này dựa trên bài giảng miệng được Namkhai Norbu Rinpoche ban cho.

Quỷ ma đầu tiên được gọi là “Con Quỷ Ngăn trở các Giác quan.” Khi chúng ta nghĩ về một quỷ ma, ta thường nghĩ tới một tinh linh ở bên ngoài tấn công ta, nhưng Machig nhận ra rằng chân tánh của quỷ ma là chức năng bên trong của bản ngã. Quỷ ma đặc biệt này hiển lộ khi ta nhìn thấy hay kinh nghiệm điều gì đó bằng giác quan, và giác quan bị ngăn trở và chúng ta bị dính mắc vào đối tượng. Chẳng hạn như khi ta nhìn một phụ nữ hay đàn ông đẹp, ngay khi ta nhìn thấy người này tri giác bị phong tỏa bởi sự tham muốn sở hữu người đó. Tiến trình tri giác ngừng lại và chúng ta cố gắng để gặp người đó, và v.v.. Vì thế đây là một tiến trình phải bị sự thiền định đánh bại. Nếu chúng ta ở trong một trạng thái thiền định thực sự thì tri giác xảy ra mà không có sự dính mắc hay tham luyến đối tượng được tri giác.

Quỷ ma thứ hai là “Con Quỷ Không thể bị Kiểm soát.” Đây là tiến trình-tư tưởng tiếp nối không ngừng. Tiến trình-tư tưởng tiếp nối liên tục, tâm thức lang thang từ sự vật này qua sự vật khác và sự tỉnh giác của ta hoàn toàn bị mất hút trong sự phóng tâm.

Quỷ ma thứ ba là “Con Quỷ Dục lạc.” Khi ta kinh nghiệm một điều gì thích thú, như một thức ăn ngon, ta trở nên dính mắc vào nó có nghĩa là ta muốn dùng thêm nữa, và tránh bất kỳ điều gì xen vào giữa ta và đối tượng của sự ưa thích. Điều này không có nghĩa là tự thân lạc thú thì quỷ quái, mà đúng hơn là sự bám luyến của ta vào nó trở thành một chướng ngại đối với sự an trụ trong một trạng thái của sự quang minh. Ví dụ như một thiền giả có thể có một giấc mộng tốt lành, nó là một dấu hiệu của sự tiến bộ, nhưng sau đó “con quỷ dục lạc” bắt đầu hoạt động và thiền giả trở nên rất dính mắc vào giấc mộng. Hoặc người nào khác có thể có một thời gian khi mà mọi sự tiến hành tốt đẹp, anh ta cảm thấy dễ chịu về mặt thể chất, và vì thế anh cố gắng để duy trì thời kỳ tốt đẹp này được kéo dài bất tận. Những điều ấy luôn luôn chấm dứt trong sự thay đổi và vì thế làm chúng ta thất vọng.

Quỷ ma thứ tư là “Con Quỷ Bản ngã.” Bản ngã là cái mà với nó chúng ta quy định thế giới của ta. Chính việc dựa trên cơ sở nguyên lý “ta” và “người” đã gây nên một sự chướng ngại trong sự tỉnh giác và nhiều đau khổ cho bản thân và người khác.

Về căn bản, tất cả bốn quỷ ma là những tiến trình tư tưởng cản trở một trạng thái tỉnh giác trong trẻo, không vướng mắc, và chúng hoàn toàn nảy sinh từ tiến trình của sự chấp ngã, và thiếu trí tuệ (Bát nhã), với hậu quả là sự ngộ nhận về tánh Không. Thực hành Chod là nhằm để tiêu diệt bốn quỷ ma này.

Thực hành Chod sử dụng bốn phương pháp để tạo ra âm thanh: tiếng người, trống, chuông và kèn trum pét làm bằng xương đùi người. Cái trống có kích thước của vòng tròn được tạo nên khi đặt bàn tay trên hông; nó tương tự như cái trống được các pháp sư Sha-man ở Xi bê ri và những thầy tu đạo Bon trong tôn giáo địa phương của Tây

Tạng sử dụng. Nó có hai mặt, tượng trưng cho nam và nữ, với hai trái banh nhỏ treo từ những sợi giây ở bên này hay bên kia. Khi trống được sử dụng, những trái banh nhỏ này đánh vào mặt bên kia của cái trống, tượng trưng cho sự bất khả phân của chân lý tuyệt đối và tương đối. Cái trống tạo nên một âm thanh trầm trầm nhịp nhàng như bước chân, và được đi kèm theo bởi một cái chuông được cầm ở bàn tay trái, tượng trưng cho Pháp giới nguyên sơ thuộc nữ giới. Vào thời điểm thịnh được chuyển hoá của hành giả được cúng dường cho những quỷ ma, kèn bằng xương đùi - vật được nói là dùng để triệu thỉnh các quỷ ma - vang lên, tạo thành một âm thanh rên rỉ kỳ quái. Người ta hát trong suốt lúc thực hành, các giai điệu biến đổi phù hợp với truyền thống mà hành giả theo học. Mỗi giai điệu có lịch sử của riêng nó, được các hành giả Chod (được gọi là Chodpa) phát triển sau nhiều năm thực hành. Toàn bộ tác dụng của những âm thanh này kết hợp lại để tạo nên một bài tụng ca cảm động, gây ấn tượng sâu xa, với một giai điệu đẹp đẽ. Việc sử dụng âm thanh là một bộ phận chính yếu của thực hành Chod, tạo nên một sự rung động trong thân thể là điều không xảy ra nếu sự thực hành chỉ được trì tụng một cách yên lặng.

Theo truyền thống thì pháp Chod được thực hành ở những nơi ghê rợn chẳng hạn như dưới những gốc cây đơn độc (là nơi được cho là có quỷ ma cư trú), và trong những nghĩa địa (ví dụ như ta thấy trong tiểu sử của A-Yu Khadro). Cuộc chạm trán trực tiếp với những nỗi sợ hãi của ta và việc vượt lên chúng nhờ sự thấu hiểu bản tánh đích thực của những quỷ ma là điểm trọng yếu của thực hành Chod. Những người Tây Tạng sợ những quỷ ma tới nỗi nhiều người sợ pháp thực hành Chod, và nó được cân nhắc rất bí mật. Có lần tôi gặp một ni cô mà khi còn trẻ đã đi tới một hang động để thực hành Chod. Bà nhìn thấy điều gì đó khiến bà sợ tới nỗi phải thực hành pháp A Di Đà (Đức Phật an bình của cõi Tịnh Độ Tây phương) trong chín năm để hồi phục, và khi tôi gặp bà thì bà đã rất già và vẫn còn hơi mất trí.

Sự tu hành pháp Chod xảy ra trong các học viện được thành lập đặc biệt dành cho sự nghiên cứu này. Nó cần ít nhất năm năm. Gần cuối khoá tu những học viên được gọi đi thành từng nhóm và cuối cùng thì ở một mình. Các Chodpa luôn luôn được mời tới khi có những nạn dịch truyền nhiễm, chẳng hạn như dịch tả. Họ chăm sóc những tử thi, bằm nhỏ xương và hướng dẫn tang lễ, hình như được miễn nhiễm với dịch bệnh. Đôi khi các Chodpa cũng được mời tới để làm những nghi lễ trừ tà.

Những hành giả Chod mặc những bộ quần áo bị vứt bỏ đi, ăn thực phẩm của hành khất, và sống ở những nơi hầu hết mọi người ghê tởm không muốn tới. Tất cả những điều này được dựa trên gương mẫu của Machig Lapdron, là người đã sống theo cách này, không quan tâm tới những giới hạn theo quy ước của bề ngoài và cách hành xử. Những hành giả Chod du hành một mình hay thành từng nhóm, thực hành Chod ở những nơi thích hợp trên đường đi. A-Yu Khadro đã tuân theo các giáo lý của Machig Lapdron và sống cuộc đời của một Chodpa trong nhiều năm.

Tiểu sử này được lấy từ *Pungpo Zankur Gyi Namshe Chodkyi Don Sal*.

Theo khẩn cầu của các đệ tử, câu chuyện được Machig thuật lại như thế. Nó được Jamgon Kongtrul Lodro Taye biên soạn theo khẩn cầu của Choje Kunga Jamyang vào thế kỷ thứ mười chín. Mặc dù nó được quả quyết là do chính Machig viết ra, nó có thể là một sự kết hợp của một vài tiểu sử mà Jamgon Kongtrul tìm thấy trong khi ngài nghiên cứu rộng rãi những bản văn cổ.

Chú thích

1. Xem Keith Dowman, *Vũ công trong Pháp giới*, trang 86-87.

TIỂU SỬ CỦA MACHIG LAPDRON (1055-1145)

PHẦN I

Kính lễ Bà mẹ phi-nhân,¹ Dakini Trí tuệ!² Nếu bạn tuân theo giáo lý của Machig thân bạn được cúng dường cho người khác. Những thực hành khác liên quan tới việc bảo vệ thân xác, nhưng các giáo huấn của Machig đòi hỏi phải cúng dường nó. Tiểu sử này được chính Machig viết ra, vì thế không có những sai lầm. Machig là Dakini Trí tuệ, Bà Mẹ tâm yếu của chư Phật trong Ba Thời, dakini của Kim Cương bộ.³

Đời trước của Machig là Pandit Monlam Drub

Vì lợi ích của chúng sinh một đứa bé trai được sinh ra làm con vua Palwang Chug xứ Ấn Độ. Đứa trẻ tên là Monlam Drub (sMon.lam Grub). Không ai dạy nó đọc và viết. Khi lên năm tuổi, chỉ cần liếc qua quyển sách một lần là nó đã thuộc nằm lòng. Mọi người nói rằng hẳn nó phải là một Hoá Thân của Đức Phật.

Từ năm lên mười cho tới mười lăm tuổi, cậu bé học với Pandit (học giả) Pitibhadra, ngài ban cho cậu những giới nguyện của một Sa di.⁴ Cậu được ban cho danh hiệu Dondrub Zangpo⁵ vào lúc thọ giới xuất gia. Cậu học văn phạm, luận lý, Bát Nhã Ba La Mật,⁶ Vinaya⁷ (Luật) và Abhidharma⁸ (Luận). Vị Thầy của cậu nhận ra cậu là một đệ tử khác thường và dạy cậu Bốn Tantra.⁹ Cậu trở nên thông thạo những Tantra này ngang với Thầy.

Sau đó Pitibhadra nói với cậu: “Ta không thể làm thầy con được nữa. Con đã vượt qua ta. Bây giờ con phải đi Chang Chog Zangling: ở đó con sẽ tìm thấy Guru Ratna, một đại thành tựu giả có khả năng hiển lộ mạn đà la của Cakra Sambhava. Ngài uyên bác và được trang hoàng với những thành tựu vô hạn. Ngài sẽ có thể dẫn dắt con tới việc thành tựu con đường bí mật của thần chú và cắt đứt khỏi con những nghi ngờ. Khi ấy con có thể cứu giúp chúng sinh.”

Monlam Drub đi tới Guru Ratna, vị Thầy nhận ra khả năng của người học trò này cuối cùng là để giúp đỡ những người khác. Rồi Guru Ratna hiển lộ mạn đà la sáu mươi tư phương diện của Cakra Sambhava¹⁰ trước mặt Monlam Drub và ban cho bốn quán đảnh toàn hảo.¹¹ Sau việc này, nhờ những năng lực đã đạt được, Monlam Drub có thể đi tới tất cả các cõi Phật mà không gặp chướng ngại nào. Ông ở với Guru Ratna ba năm,

làm sáng tỏ những nghi ngờ liên quan tới các Tantra và Kinh điển. Ông đặc biệt thành tựu trong sự quán tưởng và làm viên mãn những giai đoạn hậu-quán tưởng.¹²

Sau đó Guru Ratna nói: “Hãy đi Dorje Den,¹³ và đánh bại những người phi-Phật tử ở đó. Con là người duy nhất có khả năng đánh bại họ.”

Vì thế Monlam Drub đi Dorje Den và đánh bại những người phi-Phật tử (trong việc tranh luận). Kết quả là 100.000 người phi-Phật tử trở thành môn đồ của Phật Giáo. Monlam Drub ở đó trong bốn năm. Sau đó Arya (thánh) Tara khuyên ông đi Tây Tạng để giúp đỡ dân chúng ở đây. Ngài yêu cầu ông gấp rút hoàn tất sự thiền định để sẵn sàng cải đạo dân Tây Tạng.

Ông bắt đầu di chuyển về phía bắc trong một cuộc hành hương và một đêm ông ngủ trong một nghĩa địa.¹⁴ Dakini của nghĩa địa bị quấy rầy bởi sự hiện diện của ông.

Vị dakini gặp ông trong khi ông đang ngủ và nói: “Ông không có chỗ nào khác để ngủ sao? Tại sao ông phải ngủ trong nghĩa địa của ta?”

Bà ta bắt đầu thực hiện nhiều điều thần diệu khác nhau để quấy nhiễu ông nhưng ông vẫn an trụ trong một trạng thái thiền định tĩnh lặng. Vị dakini cảm kích và cúng dường ông trái tim của bà và hứa làm bất kỳ điều gì Monlam bảo làm.

Trong ánh sáng xanh dương đầu tiên của buổi rạng đông, mười lăm thiên nữ, là những Hoá Thân của Damena,¹⁵ xuất hiện và nói: “Yogi, ông phải đi tới động Potari ở miền nam Ấn Độ và sau đó đi Tây Tạng.” Sau khi nói điều này, họ biến mất vào một cầu vồng.

Ông nghĩ: “Ta vẫn còn trẻ để thiền định và trở nên thành tựu trong một thực hành, nhưng ta có thể cải đạo dân Tây Tạng bằng phương pháp nào?”

Trong khi trời còn rất tối Hoá Thân nữ vĩ đại Mahamaya và mười lăm thiên nữ xuất hiện và khuyên ông: “Hãy đi Potari và thực hiện sự thực hành của năm dakini Mahamaya đen có vẻ phẫn nộ. Ông phải nhanh chóng đi tới Tây Tạng để cải đạo chúng sinh ở đó. Vì thế giờ đây hãy thực hành hết sức tinh tấn.” Nói xong, họ biến mất vào một cầu vồng.

Khi trời sáng, vị dakini nghĩa địa nói: “Ta sẽ mang ông tới Potari. Chúng ta sẽ đi bằng cách đi nhanh (thần túc.)”¹⁶

Họ nhanh chóng tới hang động và Monlam Drub bắt đầu thực hiện sự thực hành của năm Thiên nữ Mahamaya. Trong mười bốn ngày ông đã đạt được những thành tựu thông thường.¹⁷ Sau một tháng thì nhờ những thành tựu trong tâm ông, ông được gặp năm thiên nữ. Họ ban cho ông quán đánh mạn đà la con mắt trí tuệ bí mật và khuyến khích ông đi điều phục dân chúng Tây Tạng. Sau đó họ biến vào ánh sáng và ánh sáng tan biến vào thân Monlam Drub.

Sau một tháng Arya Tara xuất hiện và khuyên ông đi Tây Tạng và sau đó tan biến vào tim ông. Vào ngày thứ ba lúc trăng tròn Vị Bảo hộ Trường Thọ ban cho ông nhiều lời khuyên và những sự ban phước. Vào ngày thứ tám Đức Avalokitesvara (Quán Thế Âm), vị Bổn Tôn của lòng bi mẫn, xuất hiện và ban cho ông lời chỉ dạy và sự ban phước. Vào

ngày thứ mười, Dakini Padma¹⁸ xuất hiện với một đoàn tùy tùng gồm các dakini và chất vấn ông về sự hiểu biết của ông về Pháp, và không có điều gì mà ông không biết. Sau đó bà khai mở mạn đà la hợp nhất Bốn Tôn Đầu Ngựa và Bốn Tôn Đầu Heo.¹⁹ Từ mạn đà la ông nhận lãnh chỉ thị đi Tây Tạng. Tất cả các dakini của mạn đà la bảo ông đi Tây Tạng.

Từ ngày mồng mười tới mười bốn, tất cả các dakini xuất hiện và bảo ông đi Tây Tạng ngay. Rạng đông ngày mười lăm,²⁰ một dakini phần nộ màu xanh dương đậm mang những vật trang sức bằng xương và cầm một cây gậy Khatvanga²¹ và một lưỡi dao cong²² xuất hiện và nói một cách giận dữ: “Giờ đây ông phải hứa đi Tây Tạng. Ta sẽ giết ông, và tâm thức của ông sẽ nhập vào ta!”

Khi nói như thế, bà giơ con dao lên để giết Monlam Drub và khi giả bộ làm như thế tâm thức của ông nhập vào bà và theo cách này ông đi tới Tây Tạng không chút chướng ngại. Vào lúc đó ông hai mươi tuổi, và thân ông được gia lực nên không bị hư hoại để cuối cùng nó sẽ làm lợi lạc những người khác.

Sự thụ thai và sinh ra

Trong miền được gọi là Labchi Eli.Gangwar tâm thức nhập vào thai tạng của người mẹ vào ngày mười lăm tháng năm năm Ngọ. Người mẹ và người cha ở miền này thuộc thị trấn Tso Mer, “Hồ Mer.” Cha của Machig là một nhà quý tộc địa phương cai quản thị trấn, và được gọi là Chokyi Dawa, “Mặt trắng Pháp,” (Pháp Nguyệt). Người mẹ tên là Bum Cham, “Phụ nữ quý phái Vĩ đại.” Cả cha lẫn mẹ đều là người tốt lành và xuất thân từ những gia đình giàu có. Họ đã thực hành Pháp và khuyến khích người khác cũng làm như thế. Họ có đức tin nơi Tam Bảo và phụng sự Tăng đoàn. Nhà quý tộc và người vợ luôn luôn nghĩ tưởng về Tam Bảo và khuyến khích người khác nhìn các sự việc theo quan điểm của Pháp. Đối với năm trăm gia đình dưới sự lãnh đạo của họ thì họ giống như những vị Bồ Tát.

Khi tâm thức nhập vào thai tạng của người mẹ vào ngày mười lăm, bà mơ thấy bốn vị dakini màu trắng mang bốn chiếc bình trắng rót nước lên đầu bà và sau này bà cảm thấy được tịnh hoá. Rồi bảy dakini, đỏ, vàng, xanh lá cây, v.v.. vây quanh để cúng dường bà và nói: ‘Xin kính lễ bà mẹ, chúc sản phụ bình an.’

Sau lúc đó một dakini phần nộ màu xanh dương đậm đeo những vật trang sức bằng xương và mang một lưỡi dao cong, và một đoàn tùy tùng gồm bốn dakini màu xanh dương mang những lưỡi dao cong và những tách sọ người,²³ vây quanh bà, đứng trước mặt, phía sau, bên trái và bên phải bà. Tất cả năm vị ở trên trời trước mặt Bum Cham. Vị dakini ở giữa cao hơn những vị kia một cẳng tay.

Vị dakini giơ con dao cong lên và nói với người mẹ: “ Bây giờ ta sẽ lấy trái tim ngu dốt này ra.”

Bà ta cầm con dao và thọc nó vào tim người mẹ,²⁴ lấy trái tim ra và đặt nó vào tách sọ người của vị dakini đứng phía trước bà, và tất cả họ ăn nó. Sau đó vị dakini ở giữa

cầm một con ốc xà cừ xoắn về bên phải²⁵ và thổi nó. Âm thanh vang rền khắp thế giới. Ở giữa con ốc là một chữ “A”²⁶ chói sáng.

Vị dakini nói: “Bây giờ ta sẽ thay thế trái tim của bà bằng vỏ ốc trắng này.”

Sau đó, khi bà ta đặt nó vào thân Bum Cham, Bum Cham kinh nghiệm ánh sáng năm màu xuất phát từ trái tim của vị dakini và tan vào đỉnh đầu bà. Rồi bốn dakini từng tan vào ánh sáng và sau đó tan vào vị dakini màu xanh dương đậm ở giữa, vị này dường như tan vào không gian tràn ngập ánh sáng.

Người mẹ không cảm thấy sợ hãi trong suốt những giấc mơ này, và thực ra bà không cảm thấy lo âu gì hết, thay vào đó bà có một cảm giác hoan hỉ. Khi trái tim bà bị lấy ra, bà còn cảm thấy hỉ lạc hơn trước đó. Bà không thấy đau đớn mà cảm thấy vui. Thân và tâm bà thật hỉ lạc và tâm thức rất trong trẻo.

Ngay cả sau khi thức dậy bà cũng cảm thấy một sự đại lạc. Ngày hôm sau vào lúc bình minh một cô gái ở gần đó tên là Aman, “‘A’ Tốt lành,” đi tới.

Cô ta nói: “Tôi có một giấc mơ rất lành mang lại cho chị đây.”

Người mẹ dẫn cô gái vào một ngôi chùa lớn, và khi họ ngồi xuống cô gái nói: “Tôi có một hảo mộng để kể cho chị. Gia đình cao quý của chị đã hoàn thiện hơn trong nhiều thế hệ, và giờ đây sẽ lại có may mắn bao la như bầu trời. Gia đình chị đã tích tập rất nhiều công đức và là những người sâu sắc.”

Người mẹ nghĩ: “Đêm qua ta cũng có một giấc mơ khác thường và thậm chí tới bây giờ ta vẫn còn thấy hỉ lạc và sung sướng. Chẳng hiểu cô gái có giấc mơ ra sao?”

Người mẹ bảo đầy tớ chuẩn bị món ăn ngon và yêu cầu Aman kể cho mình nghe giấc mơ.

Cô gái bắt đầu kể: “Đêm hôm qua, vào lúc sáng sớm, tôi mơ thấy ngôi nhà này lớn gấp ba lần so với thực tế và có những vầng trăng lưỡi liềm lớn màu vàng ở trên mái nhà, ở đó có những chiếc dù ba lớp quay tròn. Chúng lớn hơn những cái dù bình thường ba lần. Mỗi mặt của ngôi nhà có treo một tấm gương bạc, lớn và tròn như mặt trăng; chúng rung rinh trong gió và ánh sáng phản chiếu từ chúng chiếu sáng miền quê. Rồi từ các mặt của ngôi nhà xuất hiện bốn cô gái trẻ nói rằng họ là các dakini. Họ thổi những vỏ ốc xà cừ trắng, âm thanh rất lớn dường như khắp bốn đại lục đều nghe.²⁷ Ở mỗi góc nhà là những lá cờ cầu nguyện,²⁸ mỗi cái bay theo hướng riêng của nó. Dưới mái hiên có nhiều ngọn đèn bơ cháy sáng rực, chiếu sáng mọi sự. Một ánh sáng đỏ đang chiếu sáng ngôi nhà từ trên bầu trời trước mặt. Tôi ở trên mái cao và hỏi một trong những dakini là bà đang làm gì ở đó. Bà ta đáp rằng họ đang chuẩn bị cho ngôi nhà của người mẹ. Từ trong điện thờ của ngôi nhà phát ra những âm thanh của các nhạc khí. Tôi tự hỏi người mà họ gọi là người mẹ là ai. Khi tôi nghĩ: ‘Ta có thể vào không nhỉ?’ thì tôi có cảm tưởng đang đi vào và rồi tôi thức dậy. Sau đó tôi có nhiều giấc mơ lành khác.”

Người mẹ có một cô con gái mười sáu tuổi tên là Bumme. Bumme nói: “Đêm hôm qua con cũng thấy một ánh sáng trắng trên trời và nó đi vào mẹ con chiếu sáng toàn thể ngôi nhà. Sau đó một bé gái tám tuổi, mang một Vajra (chày kim cương) xuất hiện trước

mặt con và nói: “Chị có khoẻ không, chị?” Con hỏi cô bé từ đâu tới, nó bảo nó ở Ấn Độ. Rồi con hỏi nó là ai và nó nói: ‘Em là Tara, chị không nhận ra em sao?’ Con tự hỏi đây có phải là sự thật không, và sau đó con cố nắm lấy cô bé nhưng nó chạy vào lòng mẹ và khi đó con thức dậy.”

Sau sự kiện này có nhiều dấu hiệu tốt lành xảy ra. Người mẹ, khi ấy bốn mươi tám tuổi, không có những vết nhăn và bắt đầu trông trẻ hơn sau khi thụ thai. Mọi người bảo rằng hẳn là bà đang làm một vài thực hành Pháp tốt lành và thọ nhận những sự ban phúc và điều này làm bà trông có vẻ trẻ hơn. Trông bà ta trẻ như Bumme. Bum Cham có nhiều giấc mộng kỳ diệu và cảm thấy rất nhẹ nhàng và hỉ lạc. Ban đêm bà có thể nhìn thấy miền quê như được thắp sáng, như thể đó là ban ngày. Bà có thể nhìn vào tâm mọi người và hiểu được nỗi khổ của họ. Mọi người nghĩ rằng hẳn là giấc mơ của bà phải có một ý nghĩa đặc biệt.

Vào ngày hai mươi lăm Tháng Mẹo (tháng thứ hai của Năm Mùi) Bum Cham bắt đầu nghe âm thanh A và HA RI NI SA²⁹ phát ra từ thai tạng của bà. Vào ngày thứ ba của Tháng Thìn Năm Mùi bà nghe một giọng nói từ thai tạng.

Giọng đó nói: “Mẹ ơi, hãy chuẩn bị một vài quần áo bằng vải trắng mới. Hãy tẩy tịnh chúng bằng nhang trầm và tắm bằng nhựa trầm hương.”

Bum Cham làm theo lời dặn, sau đó vào tháng thứ ba Năm Mùi, đứa trẻ được sinh ra vào lúc bình minh. Ngôi nhà tràn ngập khói nhang xuất hiện tự nhiên, và ánh sáng cầu vồng, một trận mưa hoa, và những âm nhạc du dương xuất hiện từ không gian. Mọi người trong vùng đều cầu nguyện và cúng dường cho các vị trời³⁰ của gia đình. Ngay khi được sinh ra, cô bé đứng trong ánh sáng cầu vồng và giữ tư thế nhảy múa của Vajra Yogini.

Cô hỏi: “Mẹ, mẹ có khoẻ không?” và sau đó nói “A.”

Trên lưỡi của cô là một chữ HRI³¹ màu đỏ chói lọi và dường như nó đang quay tròn. Trên trán cô là một con mắt phát ra những dòng ánh sáng sắc-cầu vồng tinh tế.³² Trên đỉnh đầu cô là một ánh sáng trắng phát ra từ một chữ “A” có kích thước của một khớp ngón tay út. Bumme ôm đứa bé vào lòng để chuẩn bị mặc bộ quần áo vải. Sau một lát chữ HRI trắng tan vào lưỡi cô. Sau đó họ cố cho cô ăn chất bơ trắng trộn với tinh thể đường, nhưng cô phun nó ra.

Sau đó cô bé nhìn lên bầu trời bằng con mắt thứ ba. Sau một lát ánh sáng trắng trên đầu cô thấm nhập vào cô, giống như ánh sáng cầu vồng xuất hiện từ con mắt thứ ba trên trán.

Cô bé thôi nhìn trời, hơi hạ thấp cổ xuống và nhìn thẳng vào chị mình. Một lát sau cô phát ra những tiếng mút rồi cô ăn bơ và hỗn hợp đường. Sau đó cô ngoảnh lại, cười với mẹ và ngủ thiếp trong lòng chị.

Trong khi sanh Bum Cham không cảm thấy đau đớn và vẫn cảm thấy khoẻ mạnh và hoan hỉ. Sáng hôm sau đứa trẻ gọi chị đúng tên là Bumme.

Sau đó cô nói với mẹ: “Bumme rất sung sướng có một em gái xinh đẹp có ba mắt.”

Khi họ nghe nói người cha đang trở về nhà, Bumme sợ rằng cha sẽ không hài lòng với đứa con có ba mắt nên đề nghị mang dấu đứa bé. Bumme cuộn cô bé trong bộ quần áo vải và dấu em đằng sau cửa.

Người cha tên là Chokyi Dawa đi vào điện thờ tìm đứa bé vì ông nghe nói nó đã ra đời.

Bumme nói với cha: “Mẹ sinh một bé gái rất xấu có ba mắt và chúng con đã ném nó đi rồi.”

Người cha nói: “Đem nó lại đây lập tức.”

Vì thế Bumme mang đứa bé ra và trao nó cho cha. Ông xem xét đứa bé rất kỹ lưỡng và nói: “Trong con mắt thứ ba của nó có chữ ‘A’ rất mảnh như thể được viết bằng một sợi tóc duy nhất. Nó có mọi dấu hiệu của một dakini.³³ Hai bàn tay của nó có màng và những móng tay hơi đỏ và chiếu sáng như mẹ của ngọc trai. Những chữ OM AH HUM xuất hiện trên đó. Hãy giữ nó ở nhà, đừng đưa nó đi đó đây ngoài đường; hãy chăm sóc nó kỹ lưỡng và đừng nói với bất kỳ ai về nó.”

Thời thơ ấu và sự giáo dục

Họ chăm sóc cô kỹ lưỡng và cô lớn nhanh. Khi cô lên ba, cô biết nhiều thần chú như OM MANI PADME HUM và OM TARE TUTARE TURE SWA HA và TRI và OM GATE GATE PARA GATE PARA SAM GATE BODHI SWA HA và HA RI NI SA,³⁴ và v.v..

Cô thích đi tới phòng thờ, lễ lạy và cúng dường. Khi lên năm, mẹ cô bắt đầu dạy cô đọc và viết. Tất cả những gì cô phải làm là cho người khác thấy cô và cô nhớ hết thảy mọi sự. Cô trở nên uyên bác. Mẹ cô nhờ một Lạt ma dạy Pháp cho cô. Khi cô lên tám, cô có thể đọc hai quyển Kinh lớn mà trong thời gian đó một người trưởng thành tụng đọc chuyên nghiệp chỉ đọc được nửa quyển.

Thầy cô bảo cha mẹ cô rằng cô không phải là một cô gái bình thường; thực ra cô có vẻ là một dakini siêu việt và cô trội vượt hơn Thầy.

Vị Lạt ma nói: “Prajna (trí tuệ) của cô cháy hừng hực như ngọn lửa không thể kiểm soát được. Vì thế tôi ban cho cô danh hiệu là Sherab Dronme, ‘Ngọn đuốc cháy rực của Prana’.”

Mẹ cô gọi cô là Dron Tsema. Dân địa phương gọi cô là Adron, “Ngọn Đuốc của A.” Mọi người nghe nói về cô gái nhỏ kỳ diệu, con gái của người đàn bà quý phái Bum Cham, và tới thăm cô. Những người đã gặp cô rất yêu mến cô và nói rằng ắt hẳn cô là một Hoá Thân của Đức Phật.

Sau đó chị Bumme của cô xuống tóc và thọ giới làm ni cô với Geshe Aton và được đặt danh hiệu là Tontso Rinchen Bum, “Một Trăm ngàn Hồ Châu báu,” và Bumme trở nên rất uyên bác.

Yết kiến nhà vua

Nhà vua ra lệnh cho Machig và gia đình cô tới trình diện vua. Mọi người rất kinh hãi, và với sự kích động to lớn, toàn thể gia đình gồm cả thầy hai mươi lăm người tới yết kiến nhà vua. Vua đã nghe những câu chuyện về đứa trẻ kỳ diệu và ban cho họ một bữa tiệc lớn. Sau đó họ dự một cuộc tiếp kiến. Trong buổi tiếp kiến Bum Cham quý phái lo lắng tới nỗi bà chỉ có thể trả lời cụt ngủn những câu hỏi của nhà vua.

Sau đó những người xung quanh vua nói: “Đứa trẻ này không bình thường, nó có ba con mắt.”

Nhà vua hỏi cô có biết đọc và viết không, cô nói rằng biết, vì thế vua yêu cầu cô đọc bản văn “Sự Thâu thập Cao quý” trước mặt nhiều người uyên bác. Sau khi cô đọc xong họ hỏi cô có hiểu những gì cô đang đọc không, và khi cô nói là hiểu thì họ hết sức cảm kích và nói cô hẳn là một Hoá Thân của dakini Trí tuệ. Khi nhà vua nhìn cô thật kỹ vua thấy chữ “A” trên trán cô và những dấu hiệu khác trên thân cô. Vua hỏi tên cô và cô nói: “Người ta gọi tôi là Rinchen Dronme, ‘Ngọn đuốc Lửa Quý báu Vĩ đại,’ hay Dron Tse hay Adron, ‘ngọn Đuốc của ‘A.’” Nhà vua nói: “Nếu cô nói tên ‘Dronme,’ ‘Ngọn Đuốc Cháy’ và tên nơi cô sinh ra, ‘Lab,’ thì nó sẽ thật tốt lành.” Tất cả những học giả, tu sĩ, ni cô và Bumme, chị của cô, đều đồng ý rằng đó là một sự nối kết tuyệt vời, vì thế sau đó cô được gọi là Labdron, “Ngọn Đuốc xứ Lab,” và mọi người ở khắp nơi tin tưởng và yêu mến cô. Nhà vua lấy những quần áo cũ của cô và giữ chúng³⁵ và ban cho cô những quần áo mới tuyệt đẹp. Nhà vua ban cho gia đình ba con ngựa, thực phẩm, ba mươi cuộn vải len và nhiều vật dụng khác. Nhà vua bảo cha mẹ cô cho cô tránh xa những người làm điều xấu nếu không cô sẽ bị nhiễm và nếu họ chăm sóc cô cẩn thận thì cô có thể giúp đỡ cho người Tây Tạng.

Trì tụng Kinh Bát Nhã Ba La Mật

Sau đó Machig cùng mẹ và chị đi Namso Tsomer, “Những Hồ Thượng và Hạ,” một địa điểm ở Lhokha, ở Tây nam Tỉnh U. Họ ở đó trong năm năm, trì tụng kinh Bát Nhã Ba La Mật³⁶ như được Đức Phật ban cho.

Khi Machi mười tuổi, cô có thể đọc bốn quyển Kinh trong một ngày và sau đó mẹ cô mất. Vì thế chị cô đưa cô tới gặp Geshe Aton và ngài nói với chị cô: “Em gái con có mọi dấu hiệu của một dakini – ta muốn cô ta đọc một quyển Kinh.”

Vì thế cô đọc một bản cô đọng của Kinh Bát Nhã Ba La Mật trong khoảng thời gian dùng để xay bốn ký tsampa (khoảng nửa giờ). Geshe Aton sửng sốt bởi ngay cả những học giả xuất sắc nhất còn đọc chậm hơn nhiều và so với những người bình thường thì họ đọc nhanh hơn gấp sáu lần. Vì thế ngài nói ngài sẽ giảng ý nghĩa Kinh cho hai chị em. Họ ở đó ba năm và ngài giảng cho họ Sáu Ba la mật, Mười Cấp độ (Thập Địa)³⁷ của Con Đường Bồ Tát, và Năm Con Đường.³⁸ Khi kết thúc thì cô hiểu rõ những điều này thậm chí còn hơn cả vị Thầy của cô. Khi đó Geshe Aton bảo cô rằng ngài đã dạy cô tất

cả những gì ngài biết và cô nên đi tới Tỉnh Yoru Drathang tới một nơi gọi là Dra và ở đó cô sẽ tìm thấy một Lạt ma toàn trí³⁹ là vị cũng rất uyên bác và có nhiều tu sĩ, và cô nên tu học với ngài.

Vì thế khi cô mười sáu tuổi cô đi tới Lạt ma Dra cùng với chị cô. Vị Lạt ma hỏi người chị: “Có phải cô gái này đọc rất giỏi?” Cô trả lời: “Vâng, đúng vậy.” Vị Lạt ma nói: “Chúng ta sẽ so sánh cô ta với người tụng đọc chuyên nghiệp của riêng ta.”⁴⁰ Người đàn ông này đọc nhanh hơn mức độ trung bình sáu lần, nhưng khi ông ta hoàn tất bốn quyển thì cô đang đọc quyển thứ mười hai. Vị Lạt ma rất ngạc nhiên và nói rằng ít nhất là cô giỏi gấp đôi người của ngài và bây giờ thì cô phải là người tụng đọc của ngài.

Bumme nói với Lapdron: “Chúng ta sẽ đạt được những năng lực và đi tới cõi trời của dakini chứ?”⁴¹ Cô trả lời: “Em sẽ không đi bây giờ. Em phải giúp đỡ tất cả chúng sinh. Nhưng nếu chị muốn đi chị có thể thiền định và tự đi tới đó. Em sẽ tới sau khi đã hoàn tất công việc của em cho chúng sinh.” Vì thế Bumme ra đi và thiền định trong ba năm rồi chết không để lại thân xác.⁴²

Lạt ma Dra là bậc toàn trí, với linh kiến thấu suốt đã nhận ra rằng Machig là một đệ tử có thể giúp đỡ những người khác. Ngài ban cho cô quán đảnh của tất cả những giáo lý Bát Nhã Ba La Mật và giải thích ý nghĩa của từng chữ thật thấu đáo và sâu xa. Cô đã thành tựu sự chứng ngộ và hiển dâng sự chứng ngộ của cô cho vị Lạt ma và ngài rất hoan hỉ.

Ngài nói: “Con có thể tụng đọc những bản văn này tự trong tâm khảm và con đã thông suốt sự thực hành. Ta không có khả năng này, đối với ta nó thật khó khăn.” Sau đó ngài ban cho cô một mũ gấm đỏ thêu kim tuyến mà bên trong có màu trắng và có mười hoa sen gấp lại và gấm kim tuyến năm màu ở phía sau mũ. Ngài cũng ban cho cô nhiều quần áo và giày mới. Ngài làm một chỗ ngồi gồm ba tấm nệm⁴³ có trải một tấm thảm mới và bảo cô ngồi ở đó. Sau đó vị Lạt ma và mọi người tán thán cô, gọi cô là “Ni cô Mũ Nhỏ.”

Ngài yêu cầu cô ở lại bốn năm và làm người tụng đọc cho tu viện của ngài, cô đã đồng ý. Mặc dù cô ăn mặc rất đẹp, cô không thích đi ra phố và muốn ở tu viện với guru của cô. Cô ân cần đối với tất cả tu sĩ và họ tin tưởng ở cô.

Sự nhập môn

Mọi người bàn luận về một vị Thầy Ấn Độ tên là Phadampa Sangye.⁴⁴ Vị này đang hỏi thăm về một học giả Ấn Độ xứ Potari sinh tại Tây Tạng với cái tên Lapdron. Ngài đang cố gắng tìm cô bởi ngài có một linh kiến về cô.

Đêm hôm đó cô có một giấc mơ trong đó một dakini màu trắng xuất hiện và nói với cô: “Một Đạo sư Ấn Độ da đen đang tới gặp cô.”

Lapdron hỏi: “Vị Sadhu⁴⁵ này là ai?”

Vị dakini trả lời: “Ngài tên là Phadampa.”

Khi thức dậy cô nghĩ rằng mặc dù đây là một giấc mơ nhưng có lẽ nó là sự thực. Ngay khi cô đi ra ngoài cô gặp Phadampa và bắt đầu lễ lạy ngài, nhưng ngài ngăn cô lại và thay vào đó họ cụng trán nhau.⁴⁶

Cô nói: “Việc ngài có mặt ở đây thật hết sức kỳ diệu.”

Ngài trả lời: “Cô ở đây, sinh ra tại Tây Tạng thì còn kỳ diệu hơn nữa.”

Cô hỏi: “Con có thể giúp đỡ chúng sinh không?”

Ngài trả lời:

“Hãy sám hối những lỗi lầm ẩn dấu của con!

Hãy tới gần những gì con thấy ghê tởm!

Bất kỳ ai con nghĩ là không thể giúp, hãy cứu giúp họ!

Bất kỳ điều gì con dính mắc, hãy buông bỏ nó!

Hãy đi tới những nơi làm con sợ hãi, như những nghĩa địa!

Chúng sinh thì vô hạn như bầu trời,

Hãy tỉnh giác!

Hãy tìm ra vị Phật trong con!

Trong tương lai giáo lý của con sẽ chói ngời như mặt nhật chiếu sáng bầu trời!”

Sau khi chỉ dạy cho cô như thế, ngài lên đường. Cô trở lại tu viện và lại tiếp tục đọc các Kinh điển.

Một vị Lạt ma tên là Kyo Zur Panchen Shakya Jung có một người anh tên là Sonam Drapa là một Đạo sư về tất cả các Tantra và Kinh điển và có nhiều tu sĩ đi theo ngài. Đích thân Sonam Drapa tới gặp Machig. Ngài cảm thấy buồn vì thiếu sự thực hành Pháp chân thực ở Tây Tạng. Ngài nhìn thấy nhiều người giả bộ thực hành Pháp trong khi thực ra đang nghĩ tưởng tới những chuyện thế tục.

Ngài nói với Machig: “Con rất uyên bác về Bát Nhã Ba La Mật, nhưng con có hiểu chân nghĩa⁴⁷ của nó không?”

Cô trả lời: “Có, con hiểu.”

Ngài nói: “Vậy hãy giảng cho ta.”

Cô giải nghĩa mười cấp độ của con đường Bồ Tát và cách thực hành năm con đường của Bồ Tát, cách thực hành thiền định. Cô giảng nghĩa chi tiết tất cả những vấn đề này.

Ngài nói: “Rõ ràng là con rất thông tuệ, nhưng dường như con không làm cho giáo lý trở thành một bộ phận của con. Mọi sự con nói đều đúng, nhưng điều quan trọng nhất cần nhận ra là: nếu tâm con không bám chấp, con sẽ nhận ra một trạng thái tươi mới của sự hiện hữu. Nếu con buông bỏ sự dính mắc thì một trạng thái siêu vượt mọi ý niệm sẽ phát sinh. Khi ấy ngọn lửa Prajna vĩ đại sẽ phát triển. Sự vô minh tăm tối của

tánh chấp ngã sẽ bị điều phục. Giáo lý gốc là để khảo sát sự chuyển động tâm thức của riêng con hết sức cẩn trọng. Hãy làm điều này!”⁴⁸ Nói xong vị Lạt ma ra đi.

Cô thực hiện như lời ngài dạy, đọc lại những quyển sách của cô trong ánh sáng của những gì ngài đã nói. Khi đọc, cô tình cờ gặp một đoạn tên là Du kyì Leu nói về bản tánh của quỷ ma. Cô bị ảnh hưởng bởi giáo lý này và qua nó cô đạt tới một sự hiểu biết vững chắc. Cô thoát khỏi sự nhị nguyên tầm thường và con quỷ ái-ngã. Mặt trời Prajna (trí tuệ) xuất hiện, nó củng cố sự thấu suốt rằng không có điều gì làm cho một con người hay sự vật hiện hữu. Khi ấy cô thoát khỏi ngay cả những bám chấp vi tế nhất của sự ái-ngã.⁴⁹

Như một dấu hiệu của việc giải thoát khỏi sự bám luyến, cô ngưng mặc quần áo đẹp và dùng những y phục mà ngay cả những hành khất cũng vứt bỏ. Như dấu hiệu của việc giải thoát khỏi các bạn bè, cô sống với những hành khất là những người có hình dạng xấu xí. Trước đây cô chỉ kết giao với các vị Thầy và những tăng ni. Như một dấu hiệu của việc thoát khỏi sự bám luyến vào những nơi chốn tiện nghi đẹp đẽ, cô sống ở khắp mọi nơi. Trước đây cô chỉ sống trong những tu viện hay những căn lều nhập thất, nhưng bây giờ cô ở khắp nơi, thậm chí cả trong nhà những người cùi. Trong khi trước đây cô chỉ đi tới những nơi đáng lưu ý như nhà cô hay những nơi các vị Thầy ở thì bây giờ cô lang thang khắp nơi. Đây là một dấu hiệu của việc cô thoát khỏi sự bám luyến vào các nơi chốn.⁵⁰ Trước đây cô chỉ dùng đồ ăn ngon, bây giờ cô ăn bất kỳ thứ gì trừ thịt. Đây là một dấu hiệu cô thoát khỏi sự tham luyến thực phẩm. Trước đây cô sung sướng khi được người ta khen ngợi, nhưng bây giờ cô thản nhiên trước những lời tán thán. Cô không có một mảy may buồn bã; cô kinh nghiệm nỗi khổ và sự lo âu một cách thản nhiên. Mọi nỗi khổ và vui, xa và gần, thương và ghét được kinh nghiệm như “một vị”⁵¹ trong không gian của mọi sự như chúng thực sự là.⁵²

Vào lúc này cô vẫn ở tu viện của Lạt ma Drapa, cô đã hứa với ngài ở lại bốn năm, nhưng giờ đây thời gian bốn năm đã hết và cô khẩn cầu sự nhập môn.

Nhưng Lạt ma Drapa nói: “Ta sẽ không ban cho con quán đảnh này, tốt hơn con nên tới Lạt ma Sonam⁵³ bởi trong một đời trước con đã cầu nguyện được gặp lại ngài và giờ đây sẽ không còn chướng ngại. Con được tiên đoán là sẽ đạt được những thành tựu.”

Vì thế ngài cho cô lên đường với một miếng thịt yak⁵⁴ lớn và một mảnh vải lớn màu đỏ sẫm để làm vật cúng dường cho Lạt ma Sonam.

Cô về thăm quê hương trước khi đi, và anh Sakya Gyaltzen cho cô ba mươi bao lúa mạch cũng như thịt và vải len để làm lễ phí quán đảnh.⁵⁵ Cô mang tất cả những món đó tới Lạt ma Sonam và nói với ngài rằng Lạt ma Dra gửi cô tới để xin ngài ban cho lễ nhập môn.

Ngài có thể nhận ra là cô có năng lực để giúp đỡ người khác và đồng ý ban cho cô các lễ quán đảnh. Cô nhận lãnh chúng cùng bốn người bạn và họ thuộc dòng của Phadampa Sangye. Họ nhận những lễ quán đảnh vào bốn trạng thái của sự thiền định⁵⁶ và sự giới thiệu vào tánh Không nền tảng của mọi sự qua ví dụ của bầu trời.⁵⁷ Khi ngài

đang ban quán đánh Mahamaya⁵⁸ thì trời đã khuya và khi những vì sao bắt đầu mờ nhạt thì ngài đạt tới điểm chuyển di trí tuệ.⁵⁹ Machig nâng thân mình lên khỏi mặt đất vài phút (một phút= 0.3m) và bắt đầu thực hiện hai mươi bốn vũ điệu của dakini an bình⁶⁰ và bắt đầu giảng dạy bằng tiếng Phạn. Cô đi vào trạng thái toàn khắp của sự thiền định kiên cố sâu xa không thể huỷ diệt được như chúng là,⁶¹ và đi xuyên qua bức tường của phòng thờ và bay vào cây Serlag trên một cái ao trong đó có một Naga⁶² thật khủng khiếp. Naga này trông ghê gớm tới nỗi thậm chí không ai dám nhìn vào cái ao, nhưng Machig sống ở đó trong sự thiền định sâu xa. Naga giận dữ và hơi hoảng sợ, vì thế ông ta gọi đội quân quỷ ma của ông và họ tạo ra nhiều huyễn tượng để đuổi cô đi, nhưng thay vì sợ hãi thì cô cúng dường thân thể cô cho họ. Họ không thể ngấu nghiến cô bởi cô vô ngã.⁶³

Họ phát triển lòng tin nơi cô và cúng dường cô trái tim của họ và bảo vệ tất cả những người trong dòng của cô.

Sau đó dakini Mahamaya và đoàn tùy tùng của cô xuất hiện ban cho cô sự truyền dạy trực tiếp⁶⁴ của bốn quán đánh trong khi vẫn ở trên bầu trời trước mặt cô. Mahamaya tiên đoán rằng cả những chúng sinh trong loài người lẫn phi-nhân đều nằm dưới sự điều khiển của cô và cô sẽ chỉ cho họ con đường của Bồ Tát.

Kế đó, một đại dương các dakini Cakra Sambhava xuất hiện và ban cho cô lời khuyên sáng suốt, và chư Phật mười phương xuất hiện và bảo cô đi tới nghĩa địa và những con suối mà không sợ hãi và phát triển mối quan tâm tới sự giác ngộ của tất cả chúng sinh.

Sáng hôm sau Arya Tara tới và ban cho cô một trăm ngàn quán đánh để tịnh hoá sự vô minh cùng với tâm yếu.

Ngài nói với Lapdron: “Yogini, con và một Hoá Thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tên là Topabhadra từ Tây Tạng đến sẽ hợp nhất trí tuệ sâu xa và phương tiện thiện xảo.⁶⁵ Con sẽ đi tới 108 nghĩa địa cùng các con suối và giúp đỡ chúng sinh. Giáo lý của con sẽ chiếu sáng như mặt trời trong không trung và những môn đồ của con sẽ là những người đắc quả vị Bất-lai.” Rồi bà nói về nhiều vấn đề và ban cho cô lời chỉ dạy cho tương lai, và sau đó biến mất trong Pháp Giới sâu xa của Machig.

Khi những tia sáng đầu tiên của buổi bình minh ló rạng các bằng hữu của cô và Lạt ma Sonam đi ra ngoài tìm Machig bởi cô đã bỏ lễ quán đánh. Họ tìm thấy cô ở trên cây, trần trụi, giải thoát khỏi đau khổ của nghiệp, không chút xấu hổ, và vượt lên sự ngưng ngừng bối rối.⁶⁶ Cô lạy vị Lạt ma và nói: “Những người thực hiện những sự lễ lạy⁶⁷ chân thành đối với Lạt ma sẽ được tịnh hoá những ô nhiễm của nghiệp.”

Sau đó cô tiếp tục lễ lạy và nói: “Lạt ma là nơi nương tựa để thoát khỏi đau khổ.”

Các bằng hữu của cô nói rằng cô bỏ lễ quán đánh, nhưng vị Lạt ma nói: Tất cả quý vị chỉ có quán đánh tương đối. Thiếu nữ này đã nhận quán đánh Pháp tánh tuyệt đối.”

Sáng hôm sau Machig cúng dường một mạn đà la và khăn cầu lễ quán đảnh, cô nói:

“Mạn đà la bên ngoài và bên trong là bốn đại lục và Núi Tu Di.
Bốn yếu tố (tứ đại) và chúng sinh trong sáu cõi
Là những châu báu và kho tàng vô hạn.
Đối với những nơi chốn quy y, những Bảo vật thiêng liêng,
Guru, Deva và Dakini,
Con cúng dường mạn đà la bên ngoài và bên trong,
Xin các ngài ban phước cho con.

Đối với quán đảnh bí mật
Con cúng dường mạn đà la bên trong tự-sinh và tự nhiên của thân ngũ uẩn⁶⁸
Như để mạn đà la được tịnh hoá,
Tám thức⁶⁹ là những tụ cúng dường trên đó.
Nền tảng của sự sống là những châu báu và kho tàng,
Đối với nơi chốn quy y, những Bảo vật thiêng liêng,
Guru, Deva và Dakini,
Con cúng dường mạn đà la của thân bên trong,
Xin các ngài ban phước cho con.

Đối với quán đảnh thuộc về Ngũ,
Con cúng dường mạn đà la Pháp tánh bí mật.
Trạng thái tỉnh giác của sự quang minh là nền tảng được tịnh hoá.
Sự chứng ngộ không ngừng nghỉ về điều này là những tụ cúng dường.
Khi sự quang minh và tánh Không hợp nhất thì đó là đại lạc.
Đây là những châu báu và kho tàng.
Đối với những nơi chốn quy y, những Bảo vật thiêng liêng,
Đối với Lạt ma, Yidam, và Dakini con cúng dường mạn đà la Pháp tánh bí mật.
Xin các ngài ban phước cho con!”

Sau khi cô thực hiện sự cúng dường mạn đà la này,⁷⁰ Lạt ma Sonam ban cho cô tất cả bốn quán đảnh và giảng dạy đầy đủ mọi sự. Machig hấp thụ và hợp nhất mọi sự nơi mình. Cô phát khởi niềm tin lớn lao nơi vị Lạt ma.

Sau đó từ Lạt ma Sha Marpa cô nhận Năm Pháp của Maitreya.⁷¹ Ngài dạy cô toàn bộ giáo khoá Bồ Đề tâm.⁷² Ngài dạy cô cách thức chuyển hoá âm thanh.⁷³

Từ Lạt ma Beton cô nhận lãnh những giáo lý truyền khẩu Dzogchen.⁷⁴ Cô thực hành những giáo lý này và trở nên tinh thông.

Từ một Lạt ma tên là Yertingpa cô nhận giáo huấn trực chỉ Mahamudra⁷⁵ (Đại Ấn) và Sáu pháp Du già của Naropa⁷⁶ cũng như những giáo lý Vajra Varahi và mạn đà la Kalachakra,⁷⁷ và mọi thứ về những bài ca của Mahamudra, các doha.⁷⁸ Sau đó cô nhận lãnh những giáo lý trong ba yana⁷⁹ (thừa) cao nhất và ghi khắc chúng trong tâm.

Cô trở lại với Lạt ma Dra và nghiên cứu thấu đáo năm Pháp của Maitreya. Ngài khuyên cô đi miền Trung Tây Tạng. Vì thế cô du hành tới Miền Trung Tây Tạng, tới Lhasa và khi tới nơi cô đi tới ngôi điện gọi là Jowo.⁸⁰

Khi cô cúng dường trong điện những cầu vồng và âm nhạc xuất hiện trong bầu trời lộng lẫy cùng một trận mưa hoa và nhiều dấu hiệu tốt lành khác. Mọi người tin tưởng Machig và lắng nghe cô giảng dạy. Khi tới Dratang và trong khi ở đó cô gặp Phadampa lúc đó đang ở Penyul Nyiphug. Ngài tới để gặp cô sau khi được một dakini cho biết cô ở đâu. Ngài gặp cô khi cô đang thực hiện một cuộc hành hương tới một vài thánh địa của địa phương.

Khi nhìn thấy Phadampa cô lễ lạy ngài và nói: “Xin chỉ dạy cho con làm cách nào để giải thoát chúng sinh.”

Phadampa trả lời:

“Cô, hiện thân của Bốn Prana.⁸¹

Cô là huyền thân của Dakini Bà Mẹ Vĩ đại!

Cô mở cánh cửa ba giải thoát!⁸²

Bậc điều phục mọi quỷ ma!

Lapdronma, bản thân ta cùng mọi thiên nữ và chư thiên đánh lễ cô!

Ta cúng dường dưới chân cô!

Thiện xảo của những thành tựu và lòng bi mẫn của cô!

Nhờ cô mà những chúng sinh bất tịnh sẽ được giải thoát!

Nhờ cô những thế hệ mai sau sẽ tu học những giáo lý này!”

Sau đó Machig và hai bạn của cô là Jomo Kargoma và Jomo Chotso nhận từ Phadampa nhiều giáo lý: quán đánh Pháp Luân của Bốn Trạng thái Thiên Định,⁸³ giáo lý Cách Mở Cánh cửa đi vào Bầu trời bằng sự Chuyển di,⁸⁴ những giáo lý Lapdron xuất phát từ phái Zhibyed,⁸⁵ những giảng dạy về sáu phương pháp cúng dường thân,⁸⁶ sự thực hành HUM trong truyền thống Zhibyed,⁸⁷ giáo lý Đỏ,⁸⁸ ba giáo lý về PHAT,⁸⁹ Giáo lý Những Hoa Sen Xanh,⁹⁰ những giáo lý Mahamaya,⁹¹ Bốn Tôn nữ Hai Mặt,⁹² Con Đường Sâu xa của Khagyü Guru Yoga, sự Thực hành Chuyển di Vĩ đại,⁹³ các giáo lý về Huyền Thân, Giác Mộng, và Bardo⁹⁴ (thời gian giữa những sự sinh ra), Tám Giáo lý về pháp Chod Tuyết Mặt xưa kia được thực hiện trong một mộ địa vĩ đại.⁹⁵ Họ nhận lãnh mọi sự và không còn điều gì nữa để ban cho. Cô ghi khắc những điều đó vào tâm khảm.

Sau đó cô tán thán Phadampa Sangye: “Người cha thấu biết, thấu suốt mọi sự, trưởng tử của chư Phật Ba Thời, Bạc Bảo Hộ của tất cả chúng sinh, con lễ lạy huyền thân của ngài.” Sau khi tán thán những lời này cô ở đó trong ba năm.

Cô ở trong miền của cha cô trong sáu tháng. Vào lúc đó Phadampa Sangye nói:

“Bạc Điều phục Quỷ Ma Kim Cương,⁹⁶
Dakini Siêu việt Prajna Vĩ đại,
Mẹ của chư Phật trong Ba Thời,
Dakini Trí tuệ Vĩ đại,
Dakini Prajna Trí tuệ Bí mật,
Suối nguồn của Mọi Hoá Thân của Dakini Trí tuệ,
Vajra Varahi, trong Trạng thái Nhập Định Siêu việt Cao cả,⁹⁷
Dakini Chính yếu của sự Như Thị Vô Ngã,
Bạc cai quản Dakini Sắc Chàm Hung nộ,
Ngài là Pháp Giới Nguyên sơ Bất Biến,
Ngài bao la rộng lớn như bầu trời,
Nhưng bởi lợi lạc của tất cả chúng sinh và do những lời cầu nguyện của họ,
Ngài sanh ra ở Ấn Độ trong thành Serkya
Là nam tử của Ratsa Shri Shora Ari và được gọi là Monlam Drub.”

Có một tiên tri trong một bản văn cổ nói rằng trong thời kỳ Kali Yuga⁹⁸ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, sẽ có nhiều sự bất đồng ý kiến về những giáo lý của Đức Phật. Vào lúc đó trong Xứ Tuyết Miền Bắc (Tây Tạng) một Hoá Thân của Bà Mẹ của chư Phật, Dakini Pháp Thân được gọi là Dronme, “Ngọn Đuốc Lửa,” sẽ xuất hiện để giải quyết những tranh luận này.

Tiên tri khác trong Tantra gốc Manjushri⁹⁹ nói rằng trong một thời gian sau khi Đức Phật tịch diệt trong thời đại Kali Yuga khi sự vô minh hiển lộ rất nhiều, một Hoá Thân của Tâm Prajna (Bát Nhã) Vĩ đại tên là Lapdronma sẽ xuất hiện ở Xứ Tuyết Miền Bắc. Bà sẽ giảng dạy ý nghĩa của tâm yếu vô sanh.¹⁰⁰

Phadampa nói rằng cô sẽ thiên định trong những thị trấn, thành phố, núi non, nghĩa địa và giáo lý của cô sẽ truyền bá rộng rãi. Cô sẽ nhận ra rằng bốn dakini phi-Phật Giáo đang dự kiến sanh ra để thôn tính Tây Tạng, và vì thế cô sẽ hiển lộ bốn dakini để chinh phục họ và giúp đỡ chúng sinh. Vị đầu tiên trong các dakini Phật Giáo là Machig Zama xứ Latho. Bà làm lợi lạc chúng sinh bằng giáo lý Lamdre,¹⁰¹ vị kế tiếp là Camtro Chungma xứ Tritsham. Bà làm lợi lạc chúng sinh bằng pháp Dzogchen. Vị thứ ba là Sheldza Dromnema, làm lợi lạc chúng sinh bằng những biểu hiện Mahamudra.¹⁰² Vị thứ tư thuộc xứ Lablung và được gọi là Labdron và bà làm lợi lạc chúng sinh bằng giáo lý cúng dường thân và máu để chế ngự bốn quỷ ma.

Bốn dakini phi-Phật Giáo là Barwa Garmo xứ Barpu, Chomo Namkha xứ Tholung, Shalmo xứ Tsang, và Zhangmo Lhatri xứ Lading. Các dakini Phật Giáo đã chinh phục tất cả những vị này và chuyển hoá họ thành các Dakini Trí tuệ có thể làm lợi lạc chúng sinh.

Khi Machig mười ba tuổi mẹ cô lia bỏ thế gian vào chiều kích bao la của không gian, và khi cô mười sáu cha cô mất và tái sinh ở Ấn Độ và cứu giúp nhiều chúng sinh.

Khi cô hai mươi tuổi chị cô ra đi không để lại thân xác và đi vào Xứ sở của các Dakini để gặp mẹ cô. Anh cô là Sakya Gyaltsen đã trở nên rất uyên bác, một Đạo sư trong việc tranh luận và thực hành thần chú và có những dấu hiệu của sự thực hành trong thân thể ông.¹⁰³ Em trai cô là Pal O Tride đã trở thành một viên chức tiếp nối thân phụ và phụng sự những sự nghiệp của Đức Phật.

Việc Machig trở về Sonam Dargye đánh dấu sự chấm dứt của phần đầu tiên trong cuộc đời cô.

PHẦN 2 CUỘC HÔN NHÂN VỚI TOPABHADRA

Phần thứ hai của cuộc đời Machig là một miêu tả về những gì cô đã thành tựu. Lạt ma Dra có hai người bảo trợ, một phụ nữ giàu có, Lhamo Dronma, và chồng bà. Họ khẩn cầu ngài cho Machig tới đọc Kinh Bát Nhã Ba La Mật tại nhà họ, để đáp lại họ sẽ cúng dường cô bất kỳ những gì họ có thể.

Vị Lạt ma đồng ý và bảo Lapdron: “Hãy đi và ở với họ trong một tháng và đọc Kinh Bát Nhã Ba La Mật ba mươi lần và họ sẽ hiến cúng cho cô tiền của.”

Cô kiểm tra lại với Lạt ma Sonam và ngài nói: “Cô nên đi. Cô có một liên hệ tích cực với những người này từ các đời trước.”

Bởi cô đã được cả hai vị thầy khuyên đi nên cô quyết định lên đường, và sau đó ngay đêm ấy cô có một giấc mơ về một dakini đỏ chỉ có một mắt trên trán.

Dakini này nói: “Ngài Topabhadra người Ấn Độ và cô, Yogini, nên làm một sự hợp nhất phương tiện thiện xảo và trí tuệ sâu xa. Điều này sẽ làm lợi ích chúng sinh và củng cố sự chứng ngộ của cô.”¹⁰⁴

Vào sáng sớm một dakini nhỏ màu xanh dương xuất hiện và nói: “Cô nên hợp nhất với Topabhadra – điều này sẽ tạo nên một dòng truyền thừa và sẽ làm cho giáo lý được lan truyền. Cô sẽ siêu vượt mười địa của Con Đường Bồ Tát.” Rồi họ biến mất.

Kế đó bảy phụ nữ màu trắng xuất hiện và nói: “Cô có một mối liên hệ tốt đẹp với Topabhadra. Đừng xấu hổ, hãy hành động đi!”

Cô nghĩ trong giấc mơ: “Đây là một tiên tri hay mưu mẹo của những tinh linh xấu?”

Nhưng khi cô cố gắng hỏi vị dakini thì bà đã biến mất, và sáng hôm sau vào lúc bình minh cô thấy một thiếu nữ màu trắng cỡi một con la trắng đang tiến lại gần. Khi đi tới cô ta nói: ‘Ngài, Machig, Dakini Trí tuệ Bí mật Vĩ đại, Bạc Điều phục Quỷ ma Kim Cương, Người Đàn bà Vĩ đại, đã được mời thỉnh!’ Machig nói: “Cô từ đâu tới và là ai?”

Cô gái bước xuống, đánh lễ và nói: “Thưa Bạc Điều phục Quỷ Ma Kim Cương, Dorje Dudulma, thủ lĩnh của các Dakini Trí tuệ Bí mật! Tôi đến đây là bởi Topabhadra yêu cầu tới đưa ngài đi.”

Machig hỏi: “Topabhadra là ai và ông ta thuộc dòng nào?”

Cô trả lời: “Ông ta là người xứ Ấn Độ, ở một nơi gọi là Kosala. Cha ông thuộc gia đình Sakya và ông được gọi là Ratna Siddhi. Mẹ ông tên là Samati. Lạt ma chính là một Hoá Thân từ chiếc sọ của Đức Phật, vì thế tên của ông có nghĩa như thế. Ở bên ngoài ông đã học tất cả các Kinh điển. Ở bên trong ông thành tựu mọi Tantra và đã đạt được năng lực của Chakrasambhava. Ông là một yogi thành tựu. Hiện nay ông đang ở E chung xứ Tây Tạng và ông phải tới mời thỉnh ngài tới đó. Xin cùng tôi cưới con la này.”

Sáng sớm hôm sau họ lên đường và khoảng giữa trưa thì tới Selrong, “Làng Thanh khiết,” và gặp một Lạt ma ở đó tên là Sherab Bum, là người rất uyên thâm Kinh điển và được vây quanh bởi ba trăm tu sĩ. Ngài đang giảng Bát Nhã Ba La Mật. Cô đi tới gặp ngài và vị Geshe¹⁰⁵ và những người thông thái hỏi cô: “Cô có phải là con gái của Dawa Gyaltsen, được gọi là Lapdron, người sinh ra có ba mắt?”

Machig trả lời: “Phải, chính tôi.”

Vị Lạt ma nói: “Mọi người nói cô là một dakini vĩ đại và rất uyên thâm Bát Nhã Ba La Mật, vì thế hãy làm một cuộc tranh luận!”

Cô đồng ý và tranh luận với bảy Geshe xuất sắc nhất.

Không ai có thể địch lại cô, và tất cả những tu sĩ đồng ý rằng cô hẳn là một Hoá Thân của Dakini Trí tuệ như họ đã được nghe. Họ mời cô tới yết kiến Sherab Bum, nhưng xin chờ một lát trong khi họ chuẩn bị.

Sau đó hai mươi lăm tu sĩ đi ra ngoài chơi những nhạc khí, mang nhang trầm và hộ tống cô tới Sherab Bum, là bậc xuất hiện trong thân tướng của Manjushri đỏ.¹⁰⁶ Khi cô bắt đầu lễ lạy ngài thì ngài ngăn cô lại và đứng lên nói: “Machig Lapdron, lại đây!”

Ở gần đó họ đã xếp chõng ba tấm đệm và mời cô lên ngồi. Khi vị Lạt ma nhìn cô, ngài thấy Đức Tara Trắng và các ngài thảo luận một chút về giáo lý của Đức Phật. Sau đó Machig xin ngài ban cho cô một vài giảng dạy giáo lý. Vị Lạt ma nói: “Tôi không có giáo lý nào mà cô không biết.”

Machig đáp: “Điều đó không thành vấn đề: để thực hiện một mối liên hệ Pháp thì bất kỳ giáo lý nào cũng tốt.”

Vì thế ngài dạy cho cô thập nhị nhân duyên¹⁰⁷ trong mười hai ngày. Cô nhận ra đây là những giáo lý thích hợp và tất cả Pháp xuất hiện như kết quả tốt lành.

Sau đó cô đi tới Ehchung và khi tới nơi cô leo lên mái nhà của người bảo trợ và từ đó cô nhìn thấy một yogi có nước da nâu và đôi mắt đỏ ngầu, đang thực hiện sự tự quán đảnh trong mạn đà la của Cakra Sambhava. Ông hỏi cô bằng tiếng Ấn Độ: “Cuộc hành trình của cô có mệt không?”

Cô trả lời: “Yogi, ông có lầm lẫn không khi từ Ấn Độ qua đây?”

Khi nói điều đó cô quay lại, đi tới phòng thờ và bắt đầu đọc Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Trong thời gian cô ở đó đôi khi họ thảo luận về Pháp và Topabhadra thuật lại cho cô những câu chuyện về Ấn Độ.

Sau khi ở đó mười bảy ngày, khoảng mười một giờ đêm ngày mồng tám theo lịch Tây Tạng, họ cùng gặp nhau, hợp nhất trí tuệ sâu xa và phương tiện thiện xảo. Vì có họ nên căn phòng tràn đầy một ánh sáng cầu vồng chói lọi. Bà Lhamo Dron, chủ ngôi nhà Machig đang ở, nhìn thấy ánh sáng và sợ rằng những ngọn đèn bơ trên bàn thờ làm cháy nhà nên lên gác để xem chuyện gì xảy ra. Khi bà mở cửa bà không thấy gì ngoài một căn phòng ngập ánh sáng và những khối cầu ánh sáng đỏ và trắng,¹⁰⁸ có kích thước của mặt trăng, dính sát vào nhau ở giữa phòng và chiếu sáng ngời. Bà ta sợ hãi và rơi vào một giấc ngủ sâu. Vào buổi sáng bà thức dậy và thấy Topabhadra đi ra khỏi phòng của Machig.

Bà ta không vui và xuống thang gác. Bà mang thức ăn điểm tâm cho họ trong phòng của Machig và nói với họ: “Đêm qua tôi thấy cô và Topabhadra. Ông ta quấy rầy cô? Tôi vào phòng cô vì tưởng rằng phòng thờ bắt lửa.” Machig nói với vẻ trêu chọc: “Những tiên tri bình thường được tạo nên bởi những quỷ ma quỷ quyết. Khi một người đàn ông và một người đàn bà gặp gỡ nhau thì đây là bởi những nguyên nhân thuộc về nghiệp. Bà bị quỷ ma săn đuổi, làm sao việc này có thể làm lợi lạc chúng sinh?”

Bảy ngày sau Topabhadra đi hành hương và Machig tiếp tục đọc Bát Nhã Ba La Mật. Khi cô chấm dứt, những người bảo trợ cúng dường cô nhiều thứ và sau đó hộ tống cô trở về chỗ Lạt ma Drapa.

Lhamo Dron không thuật lại cho bất kỳ ai những gì bà nhìn thấy, ngay cả với chồng bà. Bà giữ bí mật chuyện đó, bởi bà nhận ra rằng họ không phải là hai người tầm thường. Bà có niềm tin lớn lao nơi họ.

Sau đó Lạt ma Drapa, vị thầy của Lapdron, bảo cô ở với Topabhadra bởi điều đó có lợi cho chúng sinh và cô không có lý do gì để buồn. Rồi cô đi tới Lạt ma Sonam với nhiều món cúng dường và thuật lại cho ngài về việc gặp gỡ Topa tại Ehchung.

Ngài nói: “Cô không làm gây bể bất kỳ giới nguyện nào. Topabhadra không thuộc một dòng truyền thừa xấu. Vì thế hãy lấy ông ta, tạo dựng một gia đình và lập nên một dòng truyền thừa của cô. Cô phải sống với ông ta: cô có một liên hệ nghiệp và đó là những dấu hiệu tốt. Nó sẽ giúp đỡ nhiều chúng sinh. Đêm qua ta có một giấc mơ lành về cô. Ta thấy tương lai của cô. Giờ đây là một thời điểm tốt lành để quý vị sống chung.” Cô nhận thêm những giáo lý và tiên tri và quyết định sống với Topabhadra.

Vì thế khi Machig hai mươi ba tuổi cô đi với Topabhadra tới miền Trung Tây Tạng, và năm hai mươi bốn tuổi, cô sinh một đứa con trai. Cô gọi nó là Drubpa, có nghĩa là “được đáp ứng,” bởi với đứa bé trai này mọi tiên tri đã được đáp ứng.

Những người dân trong vùng bắt đầu bàn tán về cô, nói rằng cô từng là một ni cô xuất sắc nhưng bây giờ cô đã sa ngã. Vì thế gia đình Machig quyết định di chuyển đi nơi khác. Họ đi Dragpo và ở một nơi gọi là Nyangpo.

Năm cô hai mươi lăm tuổi và lúc họ ở Kongpo cô có một con trai thứ hai tên là Drub Se. Họ cũng gọi nó là Kongpa Kyab, có nghĩa là “Nơi Nương tựa Kongpo.”

Năm Machig ba mươi tuổi họ di chuyển tới Nalai Dradolgo, “Năm Ngọn Đèo trên Đỉnh Dol Tuyệt đẹp,” một địa điểm trong tỉnh Lho.Kha, và hạ sinh một bé gái ở đây. Họ gọi nó là Drub Chungma, “Cô Gái Nhỏ Thành tựu,” và họ nghĩ rằng cô là một dakini và cũng đặt tên cho nó theo nơi sinh, gọi nó là Laduma, “Cô đến từ Đèo Núi.”

Trở về với các Lạt ma

Khi Machig ba mươi bốn tuổi họ đi tới Panyul Langtang, một thung lũng ở miền bắc Lhasa, và năm cô ba mươi lăm tuổi, sau khi nhận những tiên tri từ các dakini, cô có vẻ nhàm chán Sinh tử và để lại ba con cùng chồng ở đó, cô đi tới Lab để gặp hai vị Lạt ma của cô.¹⁰⁹

Cô thỉnh cầu Lạt ma Sonam quán đánh năm Thiên nữ của Trái tim Vajra Varahi,¹¹⁰ và trước buổi lễ cô hát cho ngài bài ca này:

“Con đánh lễ
Tất cả những Lạt ma đưa vào trạng thái tự-tĩnh giác của trí tuệ nguyên sơ.
Con đánh lễ
Các Deva và Bốn Tôn ban những năng lực.
Con đánh lễ
Chư Phật biểu thị điều gì cần làm và những gì nên bỏ.
Con đánh lễ
Giáo Pháp giải thoát khỏi sự bám luyến.
Con đánh lễ
Tăng đoàn mà với họ thật lợi lạc trong việc cúng dường.
Con đánh lễ
Các vị Hộ Pháp tẩy trừ những chướng ngại.
Cho tới khi con đạt được giác ngộ,
Con sẽ cầu nguyện tất cả các Ngài!
Con cúng dường năm lạc thú giác quan,
Con từ bỏ mọi hành động tiêu cực,
Xin xoay chuyển Pháp Luân!

Xin đừng thị tịch,

Và cầu mong bất kỳ công đức nào có được sẽ được ban truyền cho tất cả chúng sinh!”

Lạt ma Sonam cảm thấy hoan hỷ và ban cho cô tất cả các quán đảnh, công nhận cô là một dakini. Sau đó cô thực hành quán tưởng của dakini, thực hành tất cả các giáo lý Kim Cương thừa và có thể đọc, viết và thảo luận những giáo lý này. Rồi ngài ban cho cô danh hiệu bí mật là Dorjeying Phuyugma, “Người Đàn bà giàu có trong Pháp Giới Bất Hoại.”

Sau đó cô đi tới Lạt ma Dra để trình bày cho ngài sự hiểu biết của cô về mười hai nidhana (thập nhị nhân duyên), và vị Lạt ma trả lời rằng cô là một dakini vĩ đại, là người khó gặp và thật hiếm hoi. Ngài nói với cô rằng cô là một nữ siddha¹¹¹ vĩ đại.

Sau đó cô xin ngài ban cho những giới nguyện Bồ Tát. Ngài nói: “Cô không cần những giới nguyện Bồ Tát hay năm giới luật. Cô là một nữ hành giả Pháp vĩ đại và Mẹ của tất cả chư Phật và Bồ Tát. Cô đã thành tựu sự thấu suốt về các Kinh điển và cô có con mắt lớn. Cô là bà mẹ nhân từ nhất đối xử với tất cả chúng sinh như con ruột của mình. Cô là Bà Mẹ Vĩ đại, kho tàng của tất cả các Pháp, cô không cần giáo lý Bồ Đề tâm. Ta như một vì sao bên cạnh mặt trăng, nhưng ta là Thầy cô, vì thế như một dấu hiệu tốt lành ta sẽ ban cho cô những giới nguyện này.”

Khi vị Lạt ma truyền giới cô thấy ngài là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni; bên phải ngài là Đức Manjushri (Văn Thù), bên trái là Đức Avalokitesvara (Quán Thế Âm), và Đức Vajrapani¹¹² (Kim Cương Thủ) ở trước mặt ngài. Cô đánh lễ và nói:

“Thân tướng Đức Phật thì chói ngời như vàng ròng.

Bậc Thủ lãnh, thấu suốt mọi sự, con đánh lễ Ngài.

Đức Manjushri, Ngài trẻ trung với những dấu hiệu thành tựu.

Con đánh lễ Ngài.

Đức Vajrapani, bậc huỷ diệt những quỷ ma vĩ đại và mạnh mẽ.

Con đánh lễ Ngài.

Người ta phải thấy được sự bất khả phân chói ngời giữa Lạt ma và Đức Phật.

Đức Avalokitesvara, với một mặt và hai tay, một cái eo nhỏ, toàn trắng, cùng ánh sáng trắng không ngừng xuất hiện,

Thân Ngài tràn đầy ánh sáng.

Đức Manjushri, với một thanh kiếm màu xanh da trời chiếu sáng cùng năm màu sắc chỉ vào con như thể giết con.

Đức Vajrapani, bậc huỷ diệt những tinh linh chướng ngại với chày kim cương đen của Ngài, toả ra những tia sáng có hình dạng những chiếc chày nhỏ.”

Khi nhìn thấy những hình ảnh này, cô nhận những giới nguyện Bồ Tát và Upaseka (năm giới của cư sĩ). Lạt ma Dra khuyên cô đi tới Núi Huy Hoàng Màu-Đông Đỏ, Zangri Khangmar. Cô nói: “Trước tiên con muốn đi thăm ngài Phadampa và sau đó con sẽ đi Zangri.” Lạt ma đồng ý là cô nên làm như thế.

Khi cô tới Tingri, bằng trực giác ngài Phadampa biết là cô tới nên ra ngoài gặp cô. Khi họ gặp nhau cô thỉnh cầu ngài một vài giáo lý đặc biệt. Ngài trả lời: “Ta không có lời chỉ dạy nào ngoài những gì đã ban cho con. Nhưng dòng truyền của Kinh Bát Nhã Ba La Mật thật mãnh liệt và có thể tẩy trừ những chướng ngại trong đời ta và tạo nên những năng lực phi thường.”

Cô nói: “Xin ban cho con giáo lý đó!”

Vì thế họ làm một mạn đà la lớn và cúng dường những mạn đà la bên ngoài, bên trong và bí mật cho tất cả các Lạt ma. Họ cũng cúng dường hương trầm và âm nhạc, và khăn cầu trí tuệ. Sau đó ngài ban cho cô những quán đảnh và cô giữ gìn chúng trong tâm khảm. Hơn nữa, ngài còn ban cho cô những sự ban phước và cho cô biết những tiên tri và cô ở lại đó một tháng mười ba ngày. Cô nhận nhiều quán đảnh và giáo lý của chuỗi Upadesha¹¹³ và những giáo lý về cách làm cho prana đi vào kinh mạch trung ương,¹¹⁴ tummo,¹¹⁵ Yantra Yoga,¹¹⁶ và Pranayama.¹¹⁷ Sau đó ngài bảo cô đi tới 108 nghĩa địa và Núi Huy Hoàng Màu-Đông Đỏ bởi việc đó sẽ đem lại lợi lạc cho chúng sinh.

Cô rời Tingri và đi tới Tang Lha và núi tuyết vĩ đại Jomo Jechen. Cô tiếp tục một cuộc hành hương và sau đó tới 108 thánh địa và nhắm phương nam tới Mon nơi cô ở đó và thiền định; rồi cô tới Núi Huy Hoàng Màu-Đông Đỏ và Hồng Cung, cô dừng lại đó khi cô ba mươi bảy tuổi. Những tinh linh bảo vệ địa phương tới gặp cô và khẩn cầu những giới nguyện Bồ Tát và hứa không quấy nhiễu chúng sinh.

Một ni cô tên là Chotso, một người đàn bà tên là Dardron và một người đàn ông tên là Kadrag tới thăm Machig bởi họ đoán trước được rằng họ sẽ chết vào năm đó. Họ tới gặp Machig và xin một lễ quán đảnh. Cô ban cho họ Magyu Dhadro Negyur,¹¹⁸ và sau đó họ thực hiện nhiều tiệc cúng dường. Việc này đảo ngược tình huống xấu này và mọi người bắt đầu bàn luận về bà Lapdron nổi tiếng. Năm bà bốn mươi tuổi, những thành tựu của bà nổi danh khắp Tây Tạng. Bà giúp đỡ nhiều người. Tất cả các Dharmapala và Lokapala (các Hộ Pháp và Người Bảo Hộ thế giới) và Vua của các Naga (Long Vương) tới nhận những giới nguyện Bồ Tát và Upaseka và hứa bảo vệ dòng truyền của bà. Ngài dạy họ trong hai mươi mốt ngày về sự quy y và Bồ Đề tâm. Bảy dakini bảo vệ lãnh vực hoạt động của bà bao quanh bà mỗi ngày và hầu hết mọi người có thể nhìn thấy họ.

Sau đó một Lạt ma là ngài Chuba Lotsawa cùng với mười tám người, và vị khác là Jartiba Yartiwa cùng hai mươi lăm đệ tử, và một vị Thầy vĩ đại là Tolungpa với ba mươi lăm đệ tử, họ tới thách thức Machig tranh luận. Nhưng không ai đánh bại được bà. Sau đó tất cả những người này tin tưởng ở bà và bà giảng dạy cho họ. Họ tin rằng bà là Arya Tara. Tất cả những học giả tin tưởng bà, và nhiều tu sĩ và Lạt ma được bà giảng dạy và thậm chí bà còn trở nên nổi tiếng hơn nữa.

Một thành tựu giả vĩ đại tên là Pamting tới gặp bà và bà trình bày sự thông hiểu của bà cho tới khi ông ta không cảm thấy sự vô minh xuất hiện nữa. Vị thành tựu giả rất hoan hỉ và nói: “Kỳ diệu thay một Hoá Thân của thiên nữ đã sinh ra ở Tây Tạng. Bạc Vĩ đại, ngài đã mang lại hạnh phúc cho chúng sinh và những phi-nhân. Con dâng lên ngài lời chào kính và ngưỡng mộ của con.”

Sau đó Machig khẩn cầu ông một sự liên hệ Pháp và ông ban cho bà một giảng dạy rõ ràng về giáo lý Mahamudra và “Abhidharma Kosha”¹¹⁹ và giảng dạy không ngơi nghỉ “Dòng Mahamudra nổi tiếng của Ba lần Xoay chuyển Tấm Gương Bất Nhiễm,”¹²⁰ và Machig nhận lãnh tất cả những giáo lý này và giữ gìn chúng trong trái tim bà.

Sau đó tiếng tăm của Pháp Chod Mahamudra rất đặc biệt này lan rộng,¹²¹ và người ta nói rằng giáo lý mà bà giảng dạy này đã chữa lành 424 bệnh nhân và không thể bị cản trở bởi 80.000 tinh linh gây chướng ngại.

Gặp Đức Tara

Khi Machig bốn mươi một tuổi, bà đi vào hang động Pugzang vào cuối mùa xuân. Trong khi ở đó, bà nhận từ Đức Tara những giáo lý rất hiếm có và những nhập môn vào mạn đà la của yab-yum Năm vị Phật Thiên. Đức Tara hiển lộ làm vị phối ngẫu của Năm vị Phật Thiên và các ngài ban tiên tri này cho bà:

“Con hãy nỗ lực duy trì giáo lý này. Nó bao gồm những giáo huấn về việc chuyển hoá năm dục vọng, chiến thắng năm Mara (Ma Vương), đi vào năm trí tuệ và thành tựu quán đảnh từ Năm vị Phật Thiên.¹²² Giáo lý này được hiển lộ cho tất cả chúng sinh vì thế con, yogini, hãy giữ gìn kỹ lưỡng giáo lý hiếm hoi này. Sau đó, qua những đứa con của con, dòng truyền của con sẽ duy trì như một chuỗi ngọc, viên ngọc này tiếp ngay sau viên kia. Sau mười thế hệ dòng của gia đình con sẽ bị đứt đoạn. Con sẽ trở thành Dakini Bạc Điều phục Quỷ Ma Kim Cương, thủ lĩnh của tất cả các dakini. Con cầm vị phối ngẫu bí mật, Khatavanga, con trì giữ những thần chú bảo vệ bí mật và dòng truyền thừa.”¹²³

Sau đó Machig tán thán Năm vị Phật Thiên cùng Đức Tara và nói: “Các Ngài rất nhân từ với con và đã ban cho con năng lực. Con chỉ là một người đàn bà yếu đuối, ngu dốt, nhưng giờ đây nhờ ân phước của các Ngài con đã trở thành kẻ có thể làm lợi lạc những người khác.”

Đức Tara mỉm cười và nhìn những dakini khác và nói: “Ồ yogini, con đã thành tựu mọi sự mà con phải thành tựu thuộc các giáo lý Tripitaka¹²⁴ và Tantra. Bây giờ ta đang chứng minh cho con rằng con là Hoá Thân của Bát Nhã Ba La Mật, Phối ngẫu Vajradhatu, Suối nguồn của mọi sự thấu suốt Giáo Pháp. Chớ có ngã lòng.”

Rồi Machig nói: “Làm sao con có thể biết được rằng chúng ta không là một? Tại sao con là suối nguồn của mọi sự thấu hiểu Pháp? Giờ đây Bà Mẹ Vĩ đại đang ở đâu?”¹²⁵

Đức Tara nói: “Hãy lắng nghe, yogini, quá khứ của con bị quét sạch khỏi trái tim con nhưng ta sẽ giải thích điều đó cho con. Bà Mẹ Vĩ đại là trạng thái trống không của tất cả các pháp mà chúng ta gọi là Bà Mẹ của mọi Tạo vật. Bà Mẹ là Mẹ của chư Phật Ba Thời, Pháp Tánh (Dharmata) của Trạng thái Tuyệt đối, siêu vượt mọi sự che chướng, tinh chất của tánh Không-Prajna vô ngã. Nhưng vì thế Bà Mẹ Vĩ đại là đối tượng của những sự cúng dường và tích tập công đức, bởi năng lực của những lời cầu nguyện và khẩn cầu của chúng sinh và nhờ phước thiện của sự chói sáng của tánh Không của sự vô ngã của các sự vật như chúng là, đã trở thành một trái cầu (tig.le) ánh sáng vàng-đỏ hiển lộ như Bà Mẹ Vĩ đại trong một cung điện của thị kiến thuần tịnh, được bao quanh bởi chư Phật và Bồ Tát Mười phương. Bà có một mặt và bốn tay và có sắc vàng. Bà an toạ trong tư thế hoa sen và trong trái tim bà là chữ MUM màu cam trong một hạt ánh sáng.

“Bà có mọi dấu hiệu đối với sự viên mãn và sống trong cõi trời Tushita.¹²⁶ Từ trái tim ta xuất hiện một ánh sáng xanh lá cây đậm đi vào trái tim của Bà Mẹ Vĩ đại và thực hiện chức năng của con tim bà. Những tia sáng phát ra từ tim bà và tích tập trí tuệ cùng những sự ban phước của chư Phật và Bồ Tát muôn phương, và sau đó ánh sáng được trao quyền này được thu rút lại vào trái tim của Bà Mẹ Vĩ đại. Rồi từ đó một dakini màu xanh dương đậm với một mặt và bốn bàn tay xuất hiện. Từ bà xuất hiện dakini Vajradhatu và những biểu hiện vô hạn của thân, khẩu và ý – những thành tựu được gấp bội lên, và tinh túy của tâm bà trở thành Dorje Dudulma, ‘Bạc Điều phục Quỷ ma Kim Cương,’ vị này có một mặt, hai bàn tay và một cái đầu heo lộ ra bên cạnh đầu bà. Bà có năng lực thống lĩnh tất cả các dakini, và ba thế giới run rẩy dưới chân bà. Bà kích hoạt mọi chúng sinh mạnh mẽ và là nguồn mạch của năng lực của tất cả các dakini. Dorje Dudulma hoá hiện nhiều lần để cứu giúp chúng sinh. Bà nghiên cứu Tripitaka và làm nhiều điều tốt lành cho chúng sinh. Cuối cùng bà trở thành con ở Tây Tạng.”

Sau đó Machig nói: “Bà Mẹ Cao quý Vĩ đại, mọi sự Ngài nói thật rõ ràng. Xin cho con biết, nếu con truyền bá những giáo lý Kim Cương thừa mà Ngài đã ban cho con, những Pháp đó có làm lợi lạc chúng sinh và có phát triển được không?”

Đức Tara trả lời: “Sẽ không tốt nếu công khai giảng dạy những vấn đề quan trọng của Kim Cương siêu việt, nhưng cứ tự nhiên giảng dạy và thực hành nó một cách bí mật. Hãy dạy nó cho những người thích hợp, giúp họ phát triển nó và đạt được giải thoát. Con sẽ đặc biệt được lợi lạc bằng cách hợp nhất Giáo lý của Bốn Mudra¹²⁷ (Bốn Ấn) và cái thấy đầy ý nghĩa của Tâm yếu của Bát Nhã Ba La Mật. Giống như Đức Phật đã tiên tri, đây là thời đại để chế ngự tất cả những con người và phi-nhân ở Tây Tạng. Yogini, các giáo lý của con sẽ lan rộng và con sẽ đạt được một trạng thái giác ngộ vững chắc.”

Khi Ngài nói điều này, vô số những tia sáng lan trải từ trái tim Ngài lên phía trên, xuống dưới và khắp mọi nơi. Rồi tất cả những ánh sáng tan hoà vào trái tim Machig.

Đức Tara và cả đoàn tùy tùng của Ngài hoàn toàn tan vào không trung tràn ngập ánh sáng. Đúng lúc đó bình minh ló dạng.

Khi Machig du hành xuống Núi Huy Hoàng Màu-Đồng Đỏ, trên đường đi Bà được hai vị bảo trợ màu đen mặc áo choàng đen đón chào, giống như khi bà tới “Hồng Cung.”

Sum họp với các con

Khi bà bốn mươi hai tuổi, một đêm bà có một giấc mơ bà ở trong một khu vườn đẹp đầy hoa. Trên mặt đất là một bông hoa khổng lồ với những chiếc cánh nhiều màu sắc. Nó tạo ra những ánh sáng của riêng nó. Trên đỉnh là Lạt ma Sonam, sắc trắng, phát ra ánh sáng cầu vồng. Bên trên ngài là Phadampa Sangye, và phía trên là Đức Vajradhara (Kim Cương Trì). Bên tay phải Ngài là Đức Văn Thù Đỏ, bên trái là Arya Deva¹²⁸ và phía sau là Sukha Siddhi.¹²⁹ Trước mặt Ngài là Arya Tara. Tất cả các Ngài đeo những vật trang sức Báo Thân và không thể chạm vào được bởi ánh sáng các Ngài đang phát ra. Ngay lập tức các Ngài làm lễ quán đảnh cho bà. Bà đã thành tựu những năng lực vĩ đại trong thân, khẩu và ý, và các Ngài ban cho bà nhiều sự truyền dạy khiến bà có thể giảng dạy cho người khác. Ở bốn hướng bốn dakini trắng thổi những vỏ ốc xà cừ trắng khiến cả bốn đại lục đều có thể nghe. Sau đó bà thức dậy.

Ngày hôm sau khi mặt trời hiện trên đỉnh núi thì Topabhadra, chồng bà, đem lại cho bà cậu con trai thứ và cô con gái. Machig và Topabhadra trao đổi các sự chứng ngộ và mỗi người thuật lại cho người kia về sự thực hành của mình. Họ hát cho nhau nghe những bài ca và Topabhadra lên đường đi Ấn Độ.

Cậu con trai nhỏ là Drub Se lúc đó mười lăm tuổi, đã hiểu rõ các dòng thực hành Cakra Sambhava, Akshobya Vajra Vijaya,¹³⁰ Bốn Tôn Phần nộ Đầu ngựa Đen¹³¹ của cha. Cô con gái, một dakini, mười tuổi, thành tựu thực hành Tara Đỏ, Avalokitesvara nhiều tay,¹³² các Kinh điển và Bát Nhã Ba la mật.

Sau đó Drub Se ngã bệnh và trở nên mất trí. Để chữa trị mọi đau khổ và chướng ngại gây nên bởi bệnh tật, Machig khuyên cậu thực hành “Ngọn Đèn Quý báu Chiến thắng Mọi Đau khổ.”¹³³ Bà bảo cậu tới ở trong một nghĩa địa một tuần. Sau khi thực hiện điều này cậu không chỉ đẩy lui được bệnh tật của mình mà còn đạt được một vài sự thấu suốt đặc biệt. Sau đó bà ban cho cậu đầy đủ giáo lý “Ngọn Đèn Quý báu Chiến thắng Mọi Đau khổ” và cậu đã thông thạo toàn bộ vấn đề này. Rồi bà mời Phadampa Sangye tới Dwang Ri để ngài có thể ban những giới nguyện cho con trai bà. Bà chuẩn bị nhiều vật cúng dường và tỏ ra hết sức tôn kính ngài.

Khi tới thời điểm đặt tên cho cậu, Machig nói: “Con sẽ cho nó một cái tên,” và bà nói: “Cha nó tên là Topa, và bởi nó trở nên điên khùng và mất trí rồi sau đó chiến thắng được bệnh điên và gặp được ngài, Dampa, vị Lạt ma tinh túy của Ba Thời, từ ngài nó được nhận những giới nguyện và đạt được toàn bộ trí tuệ, nên chúng ta sẽ gọi nó là Tonyon Samdrub, có nghĩa là ‘Đứa Con Trai Điên của Topabhadra, Thiên giả Thành tựu.’”

Nó sẽ theo truyền thống của con và sẽ rất quan trọng. Trước khi nó tới, con đã có một giấc mơ về bốn dakini thổi bốn vỏ ốc xà cừ và âm thanh này lan truyền khắp mọi nơi.”

Sau đó Phadampa Sangye ban cho Tonyon Samdrub giáo huấn tâm yếu của Đức Văn Thù, năm Tara và năm Dakini Mahamaya, tất cả những thực hành Guru Yoga sâu xa, và phương pháp giải thoát sáu uẩn và không để lại thân vào lúc chết.¹³⁴

Sau đó, khi đã tiến hành tiệc cúng dường Phadampa Sangye, bà đi tới Lab. Tonyon Samdrub có niềm tin lớn lao nơi Phadampa Rinpoche và thường nói: “Phadampa Rinpoche là cha tôi.” Cậu tán thán Phadampa và Machig ba lần vào ban ngày và ba lần vào ban đêm và vì thế mọi người coi Phadampa là cha cậu.

Sau đó người con trai lớn là Drubpa chọn vợ thuộc gia đình Goya trong xứ được gọi là Ahrawa. Anh ta không phải là một hành giả Pháp.

Machig nhận ra là Tonyon Samdrub là một đệ tử rất xuất sắc và ban cho cậu toàn bộ những giáo huấn và lời chỉ dạy trong thực hành Bát Nhã Ba La Mật và Quán đảnh Pháp Luân của Bốn Thiên định, và “Những Giáo huấn về việc Nhận ra Tâm thức nhờ Con dao Đỏ.” Cậu cũng được nhận hàng trăm quán đảnh dakini của các Tantra Mẹ và hàng trăm lễ nhập môn torma.¹³⁵ Vì thế cậu đã nhận tất cả những giáo lý và nhập môn này và đã tu hành và thuần thực cùng thực hành sự quán tưởng. Sau bốn tháng sự thực hành và chứng ngộ của cậu trở nên vững chắc. Sau đó cậu thực hành những thực hành hậu-thiền định. Vào lúc này bà đã trao truyền cho cậu sự thấu hiểu bà có về Mahamudra (Đại Ấn) và cậu cũng thông thạo nó.

Khi cậu mười sáu tuổi Machig nói: “Giờ đây con hãy đi thực hành trên ‘Núi Tuyết Sampo’ (Shangpo Gangri). Con có một nối kết tốt đẹp với nơi đó.”

Cậu lên đường với ba người bạn, và họ đi bộ trong một tháng thì tới nơi. Vào buổi sáng họ tới Shampo, họ thực hiện một tiệc cúng dường và Machig xuất hiện ở đó một cách kỳ diệu. Bà hỏi: “Con có mệt không?”

Cậu nói: “Không, cảm ơn mẹ. Chúng con vinh dự được mẹ tới thăm.”

Sau đó bà ban cho cậu nhập môn vĩ đại nhất của các dòng truyền của bà và nhập môn Năm vị Phật thiên, và Năm Vajra Varahi Bí mật. Những lễ nhập môn được cử hành một cách hoàn hảo. Bà sống trong hang động ở đó trong bảy ngày. Nhiều daka và dakini hiện diện. Người con trai nhìn thấy mẹ trở thành Vajra Varahi, và có một trận mưa hoa, những cầu vòng và nhiều dấu hiệu kỳ diệu.

Machig ra lệnh cho một vị bảo hộ địa phương tên là Shambo không được quấy rầy việc thực hành của con trai bà và ông ta hứa giúp đỡ Tonyon. Bà ra lệnh một Dakini Padma tên là Drimima, có nghĩa là “Không có Chướng ngại,” phục vụ Tonyon và cung cấp mọi điều cần thiết cho việc nhập thất của cậu. Bà ta hứa làm điều này.

Machig nói với con trai: “Hãy thực hành trong mười ba năm và những uẩn, những sự hiển lộ, những chiêu kích trong pháp giới, những đối tượng và chủ thể của giác quan sẽ hiển lộ như các mạn đà la của Bốn Tôn. Hãy cố gắng củng cố thị kiến thuần tịnh của sự giác ngộ. Đừng lo lắng về sinh kế, sẽ có những người phục vụ con.”

Vì thế cậu đi vào hang động và làm một chỗ ngồi bằng cỏ kusha¹³⁶ và ngồi trong tư thế Vairocana.¹³⁷ Cánh cửa được niêm phong và không ai được vào. Sau đó Machig biến mất vào không gian về hướng Zangri cùng với một đoàn tùy tùng gồm các dakini.

Sau ba tháng cậu có một thị kiến về sự đói và khát. Cậu nhớ là mẹ cậu đã nói rằng sẽ có người nuôi dưỡng cậu, nhưng cậu không thấy có ai có thể giúp đỡ và nuôi dưỡng cậu. Nhưng cậu nghĩ: “Nơi này đã được mẹ ta trao quyền. Ta có thể ở đây chỉ với thực phẩm của sự thiên định mà mẹ ta đã trao quyền. Ta không thể chết đói được.” Một thời gian sau một bà mặc y phục màu đỏ xuất hiện trên một tia sáng mặt trời. Bà ăn mặc rất lịch sự và đem tới một tô cam lồ cho cậu uống. Bà nói: “Hành giả, hãy uống thứ này và hãy đạt tới chỗ tận cùng của thực hành của ông.”

Cậu uống cái tô đầy chất cam lồ và nó có một mùi vị kỳ diệu, và sau đó đại lạc lan rộng khắp thân thể cậu. Cậu không còn những tham muốn thực phẩm của thế gian và cậu nghĩ: “Có thể đây là một Dakini Trí tuệ. Đây là một dấu hiệu của tiến bộ trong thực hành.”

Khi ấy dakini nói: “Tôi được lệnh của Machig mang lại cho ông những gì ông cần. Tôi không phải là thầy ông, vì thế đừng nói với tôi về những dấu hiệu của sự tiến bộ của ông. Hãy ẩn dấu nó trong Pháp giới “như thị.” Ông vẫn còn ham muốn kể lại cho mọi người những dấu hiệu của sự thực hành của ông. Hãy khéo giữ gìn tâm ông. Khi ông có những nghi ngờ hay quyết định gì cần thực hiện, hãy sử dụng sự thấu suốt bẩm sinh¹³⁸ của ông, chớ đừng đi tới những người khác. Hãy hợp nhất con đường của cái thấy (kiến)¹³⁹ với con đường của cách hành xử (hành) của ông.”

Khi Bà nói điều này, ánh sáng ngừng chiếu rọi và biến mất. Ba năm một lần bà trở lại và ban cho Tonyon cam lồ này. Sau năm năm Machig phái một yogi tới kiểm tra Tonyon và xem anh còn sống hay đã chết. Vị yogi tới bên ngoài hang. “Tonyon!” ông ta gọi.

Có tiếng trả lời: “Ah.”

“Mẹ ông phái tôi tới coi ông có đói hay khát không. Ông có gặp khó khăn nào không thể vượt qua được không?”

“Ông có mệt không? Tôi hài lòng khi biết mẹ tôi còn sống và mạnh khoẻ. Tôi đang sống bằng thực phẩm thiên định – Làm sao tôi có thể đói được? Tôi có y phục của nội hoả, và nhờ đó tôi vượt qua những ràng buộc với quần áo ấm. Những thị kiến của tôi là bằng hữu vĩ đại, vì thế tôi không nhớ bạn bè. Mọi sự tôi nhìn thì ngập đây ánh sáng, vì thế tôi không có vướng mắc vào những nơi chốn,” Tonyon nói từ trong hang.

Sau đó vị yogi trở về và thuật lại mọi sự cho Machig. Bà vui mừng và nói: “Ồ, nó có khả năng này.”

Những đệ tử của Machig trở nên đông đảo như bầu trời vô hạn. Họ đến từ miền Trung Tây Tạng, Amdo, Kham và ngay cả Nepal. Những guru vĩ đại, học giả, tu sĩ, vua chúa, những nhà quý tộc, thượng thư, hoàng hậu, hoàng tử, sứ giả, thường dân, những

người cùi và hành khất, tất cả đều đi tới gặp Machig, lễ lạy và nhận giáo lý từ bà. Cuối cùng danh tiếng của bà lan qua Ấn Độ.

Thách thức từ những học giả

Sau đó những pandit (học giả) ở Bodhgaya nghe nói về bà và họ gặp nhau để bàn luận. Họ nói: “Mọi Pháp chân thực đều đến từ Dorje Den (Bodhgaya, Bồ Đề Đạo Tràng), nhưng giáo lý được gọi là Chod Mahamudra này thì không bắt đầu ở Bodhgaya, mặc dù Mahamudra từ nơi đó mà ra. Giáo lý này đã truyền từ Tây Tạng sang Nepal. Thậm chí những người Nepal sắp nhận giáo lý từ người đàn bà ba mắt này; bà ta dạy pháp Chod mà họ khẳng định là có thể chiến thắng bốn mươi bệnh tật và 80.000 chương ngại. Người đàn bà ba mắt này quả quyết rằng mình là một Hoá Thân của Dakini Bát Nhã Ba La Mật, nhưng bà ta là một Hoá Thân của những quỷ ma xấu xa thì có vẻ đúng hơn. Có lẽ sẽ khó mà thắng được bà ta, và khó biết được là ta nên hành động với phương tiện nào. Nhưng nếu ta không làm, bà ta sẽ tiêu diệt toàn bộ xứ Tây Tạng và sau đó thôn tính Ấn Độ. Chúng ta phải phái một nhóm đi kiểm tra bà ta.”

Mọi người đồng ý rằng bởi bà ta có thể là một nhà huyền thuật nguy hiểm, do đó họ nên gửi đi những thành tựu giả thông thái và mạnh mẽ nhất của họ. Vì thế một nhóm ba yogi thành tựu bay tới Tây Tạng, như những con chim ưng tìm kiếm những chú chim nhỏ bé. Sáng hôm sau họ tới nơi khi mặt trời đang mọc. Họ lượn quanh Núi Huy Hoàng Màu-Đồng Đỏ, và khi ấy đầu bếp của Machig là Sonam Gyam nhìn thấy họ.

Sonam Gyam nói với Machig: “Có ba người trên mái hiên của chúng ta. Họ đen sạm, mắt sâu và mặc áo choàng không tay màu đen. Họ không phải là người ở quanh đây, có lẽ họ là người Nepal.”

Machig nói: “Họ là những du khách có pháp thần thông xứ Ấn Độ, hãy dọn chỗ mời họ ngồi.”

Chỗ ngồi gồm ba cái nệm được chuẩn bị và sau đó họ được mời vào bằng thủ hiệu. Họ tiến vào và ngồi xuống.

Bằng tiếng Ấn Độ, Machig nói với họ: “Các ông có khoẻ không? Hành trình của các ông ra sao? Lúc này ở Ấn Độ có gì lạ không?”

Họ sửng sốt khi nghe bà nói bằng ngôn ngữ của họ và hỏi làm thế nào bà biết được tiếng bản địa của họ.

Bà trả lời: “Nhiều đời trước tôi sống ở Ấn Độ.”

Họ hỏi: “Bà có nhớ những đời trước của bà không?”

Bà nói: “Có, tôi nhớ tất cả.”

Vì thế họ nói: “Nếu bà nhớ thì sao bà không kể lại cho chúng tôi về những đời đó?”

“Tôi sẽ kể, nhưng trước hết tôi sẽ tập hợp tất cả những đệ tử của tôi từ khắp Tây Tạng và Nepal và tìm những người thông dịch. Như thế mọi người có thể nghe; nếu không thì chỉ mình các ông hiểu được,” Machig trả lời.

Vì thế bà phái các sứ giả có thể sử dụng thần túc thông đi khắp xứ Tây Tạng và Nepal để thông báo cho các đệ tử của bà. Trong lúc đó bà đón tiếp ba vị học giả trong nhà khách và chăm lo cho những nhu cầu của họ.

Trong một tháng mọi người tới mang theo lương thực đủ dùng trong một tháng theo những hướng dẫn của các sứ giả. Có 500.573 người và bốn người thông dịch từng tới Ấn Độ và thông thạo vài ngôn ngữ.

Machig giảng dạy Pháp cho mọi người và cung cấp cho 70.000 tu sĩ và ni cô. Cuộc tranh luận giữa Machig và những người Ấn Độ được thông dịch lại. Cho dù hết sức cố gắng họ cũng không thể đánh bại được Machig trong cuộc tranh luận.

Cuối cùng những người Ấn Độ nói: “Từ lúc bắt đầu mọi Giáo Pháp đến từ Ấn Độ, không có Giáo Pháp bản địa Tây Tạng.”

Machig nói: “Đúng là như vậy. Tất cả chư Phật và giáo lý của các ngài đến từ Ấn Độ. Vì thế tại sao các ông không nói cho chúng tôi nghe về mỗi vị Phật, những giáo lý nào các Ngài đã ban, và các Ngài có những loại đệ tử nào?”

Những người Ấn Độ nói: “Chúng tôi không biết. Nếu bà biết, tại sao bà không thuật lại cho chúng tôi về các Ngài?”

Vì thế trong bảy ngày bà nói về chư Phật, giáo lý và những đệ tử của các Ngài.

Sau đó những người Ấn Độ nói: “Tốt, vì bà có thể nhớ lại tất cả những điều này từ những đời trước của bà, tại sao bà không thuật lại cho chúng tôi hiện nay bà đang dạy những gì?”

Machig nói: “Xin mọi người lắng nghe tôi! Những người Ấn Độ không tin tưởng ở tôi hay những giáo lý của tôi; đó là lý do tại sao họ phái ba học giả này tới đây. Ba vị này có thể cố gắng để nhận được lợi lạc từ giáo lý của tôi, nhưng thay vào đó họ chỉ tiếp tục hỏi tôi về những đời trước và dòng truyền thừa của tôi. Nếu tôi không thuật lại cho họ những đời quá khứ của tôi thì họ sẽ không tin nơi tôi, và thậm chí những đệ tử của riêng tôi cũng sẽ bắt đầu hoài nghi. Vì thế tôi sẽ làm sáng tỏ điều này một lần và cho tất cả..”

Mọi người lắng nghe bà trình bày lúc đầu đời bà đã nghiên cứu tất cả những giáo lý Phật Giáo ra sao và khi sử dụng nó như một căn bản bà đã biên soạn pháp Chod Mahamudra và giải thích ý nghĩa của nó. Sau đó bà trình bày về việc bà đã chứng ngộ cái gì và làm thế nào bà đã hợp nhất những điều này vào bản thân bà. Bà nói về những vị Thầy trong loài người của bà và bà đã học được những gì từ họ, và những vị thầy siêu nhân giống như Arya Tara và những gì bà đã thọ nhận từ các ngài. Bà cũng nói về tương lai giáo lý của bà, và những tiên tri của vị Thầy của bà.

Sau đó bà kể câu chuyện về đời bà như sau:

“Từ lúc Arya Tara được truyền cảm ứng để cứu giúp chúng sinh và trở thành Bát Nhã Ba La Mật, cho tới khi tôi sinh ra là Dorjeying kyi Wang Chug thì tôi đã có 107 đời. Việc sinh ra này bắt đầu ở Ấn Độ là nơi tôi sinh ra là học giả Monlam Drub. Chính nhờ những sự ban phước của Arya Tara mà tôi rời bỏ thân đó trong hang động ở Potari. Thân

xác này vẫn có ở đó! Da thịt đang ở trong điều kiện tuyệt diệu và không hư hỏng chút nào. Ba vị nên tới đó và hoá thiêu cái xác. Khói sẽ thơm như gỗ đàn hương đỏ và sẽ toả hương thơm khắp vùng. Sẽ có âm thanh của những nhạc khí, ánh sáng cầu vồng và những trận mưa đỏ xuống nhiều loại hoa.

“Sau lễ hoá thiêu các ông sẽ tìm thấy trên cái sọ những hình tượng chạm nổi của Năm vị Phật được hợp nhất với phối ngẫu của các Ngài. Mỗi đốt xương sống sẽ là một stupa (tháp). Mỗi cái răng sẽ là một hình dạng ốc xà cừ xoắn qua bên phải. Một chữ AH trắng hiện diện trên xương cằm. Trên xương vai phải là dakini Pháp Thân. Trên xương chậu là Avalokitesvara (Quán Thế Âm), Manjushri (Văn Thù) và Vajrapani (Kim Cương Thủ), và trên những xương hông sẽ là Tara xanh và trắng. Trái tim sẽ là một Đức Phật. Giữa lồng ngực các ông sẽ tìm thấy Đức Vajradhara (Kim Cương Trì). Tất cả những xương khác sẽ trở thành vô số ringsel,¹⁴⁰ có kích thước của những quả hạch và có năm màu.”

Sau đó những học giả nói: “Điều gì sẽ xảy ra nếu không đúng như bà nói?”

Machig đáp: “Nếu không xảy ra đúng như tôi nói thì mọi sự tôi từng nói cho tới nay, kể cả những giáo lý của tôi, đều sai lầm! Vì thế quý vị hãy lập tức lên đường và chứng kiến những dấu hiệu vẫn còn ở đó. Giờ đây một nửa lợi lạc của tôi làm cho chúng sinh đã hoàn tất. Hiện nay tôi năm mươi hai tuổi. Khi tôi chín mươi chín tuổi, tôi sẽ lập tức sinh trong một cõi trời bằng phương tiện chuyển di.”¹⁴¹

Mọi người tin tưởng bà không chút nghi ngờ. Bà khẩn cầu Phadampa Sangye đi với các học giả tới Ấn Độ và mang một trong những xá lợi về cho người Tây Tạng. Vì thế tất cả họ đi tới Bodhgaya bằng cách đi nhanh (thần túc). Họ tới Bodhgaya và thuật lại cho những học giả mọi sự đã xảy ra. Họ nói: “Hãy đi Potari và xem điều gì xảy ra.” Năm mươi hai học giả đi Potari và tìm thấy cái xác và mọi sự xảy ra đúng như Machi đã nói. Vì thế những người Ấn Độ tuyên bố rằng Machig là Hoá Thân của Bà Mẹ Vĩ đại. Họ bắt đầu nói rằng ở một nơi như Tây Tạng không thể có những đệ tử thích hợp với trình độ của bà, và nếu bà ở đó bà sẽ hoàn toàn bị phai nhạt thành một cầu vồng bởi thiếu những đệ tử thích hợp. Họ quyết định là phải mời bà sang Ấn Độ tức thì.

Chiếc sọ với Năm vị Phật và năm dakini được mang về Bodhgaya. Phadampa mang trái tim về Tây Tạng. Tất cả các học giả đều trở về Tây Tạng.

Họ thực hiện sự cúng dường, đi nhiễu và lễ lạy trước mặt bà và nói: “Machig, ngài là một huyền thân từ trái tim của Bà Mẹ Vĩ đại. Chúng con thỉnh về cho ngài pho tượng Phật.”

Mọi chúng sinh trong ba cõi nhìn thấy pho tượng đều được nhận những sự ban phước. Phadampa được yêu cầu giữ gìn nó. Niềm tin của những người Ấn Độ và Tây Tạng phát triển mãnh liệt. Thực hành Chod lan rộng khắp Tây Tạng và sang tới Ấn Độ.

Những người Ấn Độ cứ nài nỉ mời Machig sang Ấn Độ, nhưng bà nói: “Việc sang Ấn Độ sẽ không hay lắm. Tôi được chỉ định để giúp đỡ dân Tây Tạng. Tôi sẽ không đi Ấn Độ trong đời này. Ấn Độ là xứ sở của chư Phật, và nó là nơi Pháp được giảng dạy trước

tiên. Giờ đây là lúc đem Pháp từ Ấn Độ sang Tây Tạng, không phải từ Tây Tạng sang Ấn Độ. Tôi có nhiều đời ở Ấn Độ và có nhiều mối liên hệ Pháp ở đó. Đời này tôi đã sinh ở Tây Tạng, và ở đây tôi đang giảng dạy Chod Mahamudra là pháp chưa từng được dạy ở Ấn Độ. Người đàn bà hành khát này muốn cho những người Ấn Độ các ông thấy cách thực hành Pháp Tây Tạng, là pháp Chod này.”

Machig gởi một vài trong những giáo lý quan trọng nhất của bà, trung bình, dài và ngắn, sang Ấn Độ. Chúng là những giáo lý xuất phát từ chính trái tim của bà. Bà giảng dạy chúng cho ba học giả và họ đem chúng về Ấn Độ. Theo cách này lần đầu tiên Giáo Pháp được đem từ Tây Tạng về Ấn Độ.

Sau đó dòng truyền thừa của những Pháp đó là những gì được phát sinh trong trái tim bà được truyền sang những con trai và con gái bà. Có 116 người nắm giữ dòng truyền thừa này xuất phát từ Machig. Có ba dòng chính. Dòng thứ nhất được gọi là Gyud.tab, dòng giáo lý Kinh điển từ Đức Phật, tới Manjushri, tới Nagarjuna, rồi tới Aryadeva, Aryadeva Brahmin, Phadampa, Chos Shyka Yeshe, rồi tới Lạt ma Sonam, Chú Khudbon và Machig. Dòng thứ hai từ Yum Chenmo (Bà Mẹ Vĩ đại) tới Tara, tới Sukhasiddhi, tới Brahmin Aryadeva, rồi tới Phadampa Sangye, Lạt ma Sonam và sau đó tới Machig. Dòng này được gọi là Sherab Gyu và thảo luận giáo lý Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Dòng thứ ba được gọi là Zungjug, có nguồn gốc từ Bà Mẹ Vĩ đại, tới Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, tới Arya Tara, tới Manjushri, Aryadeva, Phadampa Sangye, Lạt ma Sonam, rồi tới Machig. Tất cả những dòng trên đều là những giáo lý khẩu truyền.

Dòng Kim Cương thừa truyền trực tiếp từ Đức Vajradhara (Kim Cương Trì), tới Tara, Machig. Trước bà chưa từng có dòng nào như thế. Dòng khẩu truyền gồm 100 quán đảnh và 100 lễ cúng dường truyền tới Tonyon Samdrub, con trai lớn của bà, và từ ông truyền tới Gangpa Mugsang, rồi tới Drubchenpa, tới Kadrubchenpo, tới Kyeme Gamtso, và sau đó tới Manmay Rinpoche, rồi tới Rechen Shon, và tới Sonam Dorje.

Dòng truyền từ Đức Phật thì được bà truyền cho con trai thứ của bà là Gyalwa Dondrub, và ông giữ gìn nó trong tim mình.

Đối với con gái bà, ba đệ tử nữ chính của bà và Ku gom Cho Kyi Sengye, bà ban một pha trộn của Kinh điển và giáo lý bí mật cùng những Giáo Pháp phát sinh từ tim bà. Bà cũng ban các tantra mẹ và bốn quán đảnh của các dakini, con đường bí mật Guru Yoga và sự quán tưởng về Avalokitesvara, Manjushri, và Vajrapani, Tantra Mahamaya và những giáo lý đặc biệt về cách thiền định về Avalokitesvara và nhiều thực hành khác. Tất cả họ đã hoà nhập những giáo lý vào tim mình. Tất cả những giáo lý này được bắt nguồn từ Bát Nhã Ba la mật như thể từ bên trong một hang động, bà đã chỉ dạy các đệ tử Dode nag gi Wang chug và Grol de Gyalwa'i Jungne. Bà đã giảng dạy tất cả những giáo lý này cho mười sáu đệ tử chính và bà có 1.263 đệ tử thành tựu là những người nhận được kết quả của sự thực hành và giúp đỡ những người khác. Khoảng 433 người cùi được chữa lành nhờ thực hành điều bà giảng dạy và họ trở nên khoẻ mạnh như

trước. Vô số người được cứu giúp. Năm Machig Lapdron chín mươi chín tuổi, bà thị tịch vào xứ sở của các dakini.

CHÚ THÍCH

1. Phi-nhân trong trường hợp này biểu thị người vượt quá con người trung bình, không phải không phải người hay dưới-con người, mà đúng hơn là siêu nhân. Bà mẹ trong trường hợp này ám chỉ người không chỉ sinh con và nuôi dưỡng con cái, mà còn sinh ra trí tuệ, Thai Tạng siêu việt.
2. Dakini Trí tuệ: xem Dẫn nhập.
3. Kim Cương bộ: xem Dẫn nhập.
4. Những giới nguyện Upaseka bao gồm năm giới luật: (i) không sát sinh, (ii) không nói dối, (iii) không trộm cắp, (iv) không dùng chất gây say, (v) không tà dâm.
5. Việc ban cho một danh hiệu có nghĩa là một thay đổi quan trọng trong tính cách của một con người. Một sự thay đổi danh hiệu có nghĩa là sự tái sinh của một người vào một trạng thái mới. Trong truyền thống Tây Tạng một danh hiệu mới được ban cho bất kỳ khi nào đệ tử bước một bước đáng kể chẳng hạn như thọ những giới nguyện hay nhận lãnh những quán đảnh quan trọng.
6. Xem chú thích 10 trong tiểu sử của Nangsa Obum.
7. Vinaya: bộ luật về cách hành xử xuất phát từ những lời dạy của Đức Phật, mô tả hành vi của một ni cô hay tăng sĩ. Một loạt những điều luật được Đức Phật lập ra để dẫn dắt cộng đồng tu viện hướng tới sự giác ngộ.
8. Abhidharma: phần chính yếu của giáo lý của Đức Phật được mô tả là tâm lý học hay siêu hình học hoặc thuyết về nguồn gốc vũ trụ của Phật Giáo. Các giáo lý mô tả bản tánh của tâm. Xem Trungpa, *Đại cương Abhidharma*.
9. Bốn Tantra: (i) Bya (Phạn: Kriya), (ii) sPyod (Phạn: Caryā), (iii) rNal.'byor' (Phạn: Yoga), (iv) Bla.na.med (Phạn: Anuttara). Cái đầu tiên, Kriyayoga, được đặt nền trên sự tịnh hoá qua những hành động nghi lễ bên ngoài chẳng hạn như cúng dường, trì tụng, những nghi lễ và tắm rửa tẩy tịnh, mặc quần áo trắng và ăn những thực phẩm rau củ trắng. "Carya Yoga" là một sự quân bình của những hành động bên ngoài với yoga bên trong. Cái thứ ba, "Tantra Yoga," nhắm tới sự

hợp nhất đại lạc và tánh Không, cùng với việc gia thêm tác dụng cho những thực hành bên trong. Các “Tantra Anuttara” đem lại một phương pháp để giữ “sems” (tâm) dưới sự kiểm soát. (Xem Tucci, *Các Tôn giáo của Tây Tạng*.)

10. Xem chú thích 74 trong tiểu sử của Nangsa Obum.
11. Xem chú thích 80 về bốn quán đảnh trong tiểu sử Nangsa Obum.
12. Xem chú thích 67 trong tiểu sử Nangsa Obum.
13. Dorje Den: Bodhgaya, “Toà Kim Cương,” (Bồ Đề Đạo Tràng), nơi Đức Phật đạt được Giác ngộ cuối cùng. Bây giờ thuộc một làng nhỏ gần Gaya, trong tỉnh Bihar, Ấn Độ.

14. Nghĩa địa là nơi gợi lên nỗi sợ sự chuyển tiếp từ sự sống sang sự chết. Việc gặp các dakini trong những tình huống biểu thị sự chuyển tiếp là một chủ đề thông thường. Một nỗi sợ hãi của sự bám chấp được Dakini bày lộ và hẳn là điều phải đối phó để tiến trình tâm linh có thể tiếp tục, và việc chạm trán này được tạo nên bởi sự xuất hiện của một dakini.

Trong trường hợp này vị dakini được điều phục và trở thành người hầu cận của ông. Khi một cuộc chạm trán như vậy được tiến hành thành công, kinh nghiệm sẽ cung cấp nhiên liệu cho sự tiến bộ xa rộng hơn. Phương pháp của Monlam Drub là không tham dự trận chiến nhưng an trụ trong một trạng thái thiền định vô ngã. Phương pháp này thì tương tự như điều được mô tả trong ngôi sao sáu cạnh “Chọc thủng phòng tuyến” trong *I Ching*: “Nếu điều xấu ác được ghi khắc thì nó sẽ nghĩ tới các vũ khí, và nếu ta hằng nhớ tới nó thì thiên hướng chống lại nó sẽ bùng phát mạnh mẽ, và cuối cùng thì ta thất bại, bởi theo cách đó chúng ta bị vướng kẹt trong sự sân hận và ham muốn. Do đó điều quan trọng là hãy bắt đầu ngay tại nhà mình, cảnh giác trong con người của chính mình việc đối kháng với những lỗi lầm mà ta đã ghi khắc. Theo cách này, không tìm ra đối thủ, những vũ khí sắc nhọn của điều xấu ác sẽ trở nên cùn lụt. Bởi cùng lý do đó, chúng ta không nên chiến đấu trực tiếp với những lỗi lầm của mình. Chừng nào mà ta còn vật lộn với chúng, chúng vẫn tiếp tục là kẻ chiến thắng. Cuối cùng thì cách tốt nhất để chiến đấu với sự xấu ác là phát triển mạnh mẽ điều tốt lành” (*I Ching*, bản dịch của Wilhelm và Baynes, trang 167).

15. Damena: vị phối ngẫu của Hevajra, đùng lằm với Damena là vợ của dịch giả Marpa. Từ này có nghĩa đen là “Người đàn bà Vô ngã.”
16. Một cách chạy rất nhanh không thực sự chạm vào mặt đất, được thành tựu nhờ việc kiểm soát hơi thở du già. Bà Alexandra David-Neel mô tả hiện tượng này trong quyển sách của bà *Huyền thuật và điều Thần bí của Tây Tạng*, trang 146. Cũng xem “Cuộc Gặp gỡ Dhampa Sangje,” *Một Trăm ngàn Bài Ca của Milarepa*, trang 606.
17. Những thành tựu thông thường bao gồm năng lực đi qua tường, biến đá thành vàng, đi trên nước mà không chìm, đi vào lửa không bị cháy, làm tan chảy tuyết

- bằng thân nhiệt trong thời tiết cực kỳ lạnh lẽo, du hành tới một vũ trụ ở xa trong vài giây, bay trên trời và đi xuyên qua những tảng đá và núi non, những khả năng phi thường để đọc được tâm và biết được tương lai, và sự phát triển của tất cả các giác quan vượt xa những khả năng thông thường. Người ta cũng có thể phóng ra những tia sáng từ thân và đứng trong nắng mà không in bóng, làm thân biến mất và những điều được gọi là thần diệu khác.
18. Xem Dẫn nhập.
 19. rTa.mgrin và sDo.rje Phag.mo (Hayagriva và Vajra Varahi).
 20. Năm Tây Tạng được thiết lập theo âm lịch. Chu kỳ bắt đầu với trăng thượng tuần vào tháng Hai. Mỗi tháng bắt đầu với trăng thượng tuần vào ngày mồng một và trăng tròn vào ngày mười lăm. Những ngày tốt thay đổi nhưng ngày mồng mười được dâng hiến cho Đức Padmasambhava, ngày hai mươi lăm cho dakini và ngày hai mươi chín cho những vị Bảo Trợ và Hộ Pháp. Ngày mồng tám là ngày của Tara và Mahakala.
 21. Khatvanga: xem Dẫn nhập.
 22. Xem Dẫn nhập.
 23. Tách sọ người: xem Dẫn nhập.
 24. Ở đây chúng ta thấy nguyên lý dakini trong một phương diện có vẻ gây hấn, huỷ diệt, là việc thực sự dẫn tới điều tốt lành lớn lao hơn. Không phải là huỷ diệt mà đúng hơn là chuyển hoá một cách tích cực. Nó là một năng lực khách quan tấn công người nhận lãnh một cách mãnh liệt, cả ở đây cũng như trước đó với Monlam Drub, chống lại ý chí của họ, tạo nên một sự chuyển hoá dường như có vẻ tiêu cực theo quan điểm của ý thức duy lý, nhưng ở đây chúng ta thấy nó sinh ra một thị kiến và đại lạc lớn lao hơn và làm cho bà mẹ có thể nhận lãnh năng lực dakini mạnh mẽ của Machig Lapdrön.
 25. Một con ốc xà cừ xoắn qua bên phải: những vỏ ốc xoắn qua bên phải được coi là rất linh thiêng đối với người Tây Tạng bởi chúng khác thường và những Phật tử luôn luôn đi nhiễu từ bên phải (theo chiều kim đồng hồ).
 26. “A” được coi là âm thanh biểu lộ trạng thái nguyên sơ của sự thấu suốt. Nó là chữ cuối cùng của bảng mẫu tự Tây Tạng và chữ đầu tiên của bảng mẫu tự Phạn ngữ. Chữ “A” trắng tượng trưng cho sự chói sáng nguyên sơ, mà bản tánh nền tảng của mọi sự là ánh sáng.
 27. Bốn đại lục bao quanh Núi Tu Di ở giữa, núi này ở trung tâm thế giới. Ở phía Đông là Videha, có hình dạng trăng lưỡi liềm; ở phương Nam là Jambuvipa, có hình nón, đầu nhọn hướng xuống dưới; ở phía Tây là Godaniya, hình tròn; ở phía Bắc là Uttarakuru, có hình vuông. Ngọn núi ở giữa (Tây Tạng: Rirab Lhunpo) được bao quanh bởi bảy hồ nước và bảy rặng núi vàng; vượt lên những rặng núi này là bốn đại lục, và thế giới mà ta biết chính là Jambuvipa (Dsambu Ling, Nam Thiệm Bộ Châu). Vươn lên qua trung tâm của ngọn núi là một thân cây nở đầy

- hoa và trái ở trên ngọn. Những vị trời và bán-thần cư ngụ trên ngọn núi, mỗi vị trong số đó chăm sóc đại lục mà họ quay mặt về đó.
28. Những lá cờ cầu nguyện là những lá cờ bằng vải đủ màu, treo dọc theo những sợi giây nằm ngang, hay một lá cờ dài được treo thẳng đứng trên một cái cột. Các thần chú và những lời cầu nguyện được in lên đó bằng mực từ bản khắc gỗ. Chúng được đặt khắp những nơi người ta cần tới sự động viên khích lệ và bảo vệ, chẳng hạn như xung quanh bất kỳ những nơi chốn linh thiêng hay tâm linh, những con suối và đèo núi, nhà cửa v.v.. Người ta cho rằng những lời cầu nguyện bay theo gió và đem theo những sự ban phước và bảo vệ.
 29. HA RI NI SA: những chủng tự của các dakini vây quanh Dorje Phagmo (Vajra Varahi).
 30. Bởi người Tây Tạng tự coi mình như thường xuyên chịu sự đe dọa từ những cuộc tấn công của tinh linh có thể xảy ra, họ có nhiều vị trời và phương pháp khác nhau để bảo vệ mình. Xem Tucci, *Những Tôn giáo của Tây Tạng*.
 31. “Bija” hay chủng tự của Vajra Yogini và Avalokitesvara. Xem chú thích 5 trong tiểu sử của Nangsa Obum.
 32. Con mắt thứ ba là con mắt nhìn vượt lên sự phân hai, có nghĩa là siêu vượt cái thấy nhị nguyên. Con mắt thứ ba nằm giữa trán, ở giữa hai con mắt. Nó được kết hợp với những năng lực tâm linh và thị kiến rộng lớn hơn. Mọi truyền thống bí truyền thừa nhận sự hiện hữu của trung tâm này, là nơi phải được mở ra nhờ những thực hành thiền định khác nhau.
 33. Những dấu hiệu của dakini được coi là bí mật và không được công bố. Tuy nhiên, chúng là những dấu hiệu thực sự trên thân của một phụ nữ, ví dụ như những nốt ruồi ở những chỗ nào đó. Trong *The Blue Annals* (Biên niên sử Xanh), bản dịch của Roerich, trang 220-221, có một miêu tả về những dấu hiệu của một dakini Padma mà tôi sẽ gộp lại ở đây bởi chúng đem lại một ý niệm về các loại dấu hiệu là: “Trên rốn bà có một hình hoa sen đỏ với ba gốc; giữa ngực bà, một hình những chuỗi hạt bằng đá quý, xuống tới tận rốn, và trên mỗi vai bà – những hình swastika. Sau tai bà có những vòng tương tự như những vòng xoắn của ốc xà cừ hay hoa sen. Dưới lưỡi có hình một thanh gươm có màu hoa utpala có khắc chạm chữ TAM (tượng trưng cho chữ đầu tiên của danh hiệu Tara). Giữa hai lông mày có hình một lá cờ với Mặt Trời và Mặt trăng trên đó.” Cũng xem Dẫn nhập.
 34. OM MA NI PADME HUM là thần chú của Avalokitesvara, OM TARE TUTARE TURE SWA HA là thần chú của Arya Tara, OM GATE GATE PARA GATE PARA SAM GATE BODHI SWA HA là thần chú của Đức Phật.
 35. Những người Tây Tạng tin rằng quần áo thô nhặt được những rung động của người mặc và những địa điểm họ mặc và vì thế y phục của bất kỳ vĩ nhân nào cũng được tôn kính. Đây là lý do tại sao các bạn thấy người Tây Tạng mặc những

- áo choàng len và những áo choàng mùa đông khổng lồ trong những chuyến hành hương tới Ấn Độ. Những quần áo được cho là để thấm nhận những sự ban phước của địa điểm và vì thế họ muốn mặc ở Ấn Độ những gì họ mặc ở nhà trong những núi non.
36. Những giáo lý về bản tánh của Bát Nhã Ba La Mật. Xem chú thích 10 trong tiểu sử của Nangsa Obum.
 37. Thập Địa của con đường Bồ tát: Hoan Hỷ địa, Ly Cấu địa, Quang địa, Diệm Huệ địa, Nan Thắng địa, Hiện Tiền địa, Viễn Hành địa, Bất Động địa, Thiện Huệ địa, Pháp Vân địa. Đây là những cấp độ mà Bồ Tát vượt qua trước khi đạt được sự Giác ngộ viên mãn. Xem sGampopa, *Vật Trang sức Quý báu của sự Giải thoát*.
 38. Năm Con Đường: (i) chuẩn bị, (ii) áp dụng, (iii) thấy, (iv) thực hành, (v) hoàn thành. (Xem sGampopa, *Vật Trang sức Quý báu của sự Giải thoát*.)
 39. Tây Tạng: ngo-shes
 40. Người tụng đọc chuyên nghiệp: đó là một truyền thống trong Phật Giáo qua đó người thế tục hay một tu viện mời thỉnh một tu sĩ hay một nhóm tu sĩ tới nhà họ hay tu viện để đọc một lần hay một số lần một bản văn nào đó. Mục đích là làm cho gia chủ ghi nhớ giáo lý khiến họ tích tập công đức.
 41. *Cõi trời của dakini*: một chiều kích kết hợp năng lực dakini vào đó hiện thân các dakini đi qua vào lúc chết, và từ nơi đó họ xuất hiện khi được sinh ra.
 42. Thân có thể biến mất vào lúc chết theo hai cách: sGyu.lus (Thân Huyền hoá) và 'Ja'.lus (Thân Cầu vòng). Khi khảo sát dòng truyền thừa mà Bumme tu học thì rất có khả năng là cô sử dụng Thân Huyền hoá. Trong trường hợp này sự quang minh và prana (khí) được hợp nhất trong Ye.shes (trí tuệ), và trong khi hành giả vẫn còn ở trong thân thể nghiệp lực bị ô nhiễm thì thân này có thể tiến hành nhiều điều huyền diệu vì sự tốt lành của người khác. Cuối cùng vào lúc chết prana vi tế của trí tuệ hợp nhất với sự quang minh ('Od.gsal), và thân kim cương (rDo.rje sKu) được thành tựu. Vào lúc này thân nghiệp lực, được tạo nên bởi những yếu tố thô nặng, biến mất và tử thi biến thành cái có thể gọi là "những hạt vũ trụ." Trái lại, Thân Cầu vòng được thành tựu bằng phương tiện của "sự chuyển di vĩ đại." Những thực hành Thod.rgyal tiếp theo sau 'Khregs.chod được tiến hành trước sự chuyển di này. Vào giai đoạn thứ tư và sau cùng của Thod.rgyal chất thể của thân, là một sự kết hợp của những yếu tố, được tinh chế và chuyển di thành hình thức vi tế của những yếu tố này, đó là ánh sáng có màu sắc chói lọi. Chỉ có tóc và móng tay, là những thứ bất tịnh của thân, là còn để lại. Tuy nhiên người ấy không thực sự chết, nhưng chuyển di thành một thân ánh sáng, hay thân cầu vòng. Thân này tích cực và có thể được nhìn thấy bởi những người có thị kiến trong sáng. Thân cầu vòng chỉ có thể được hiển lộ bởi những hành giả của các trường phái Dzogchen (những truyền thống Nyingma lẫn

- Bonpo), trong khi sGyu.lus (Thân Huyền hoá) được hiển lộ trong những dòng truyền thừa khác. Để hiểu rõ hơn xin xem Tucci, *Những Tôn giáo của Tây Tạng*.
43. Ở Tây Tạng, địa vị của một người được biểu thị bởi số tấm nệm được mang lại để ngồi lên. Người càng quan trọng thì chỗ ngồi hay ngai toà càng cao. Đây là lý do tại sao ngai toà của những Lạt ma “cao cấp” thì thật cao, đôi khi vượt quá đầu một người đứng trên sàn nhà. Một chỗ ngồi có ba tấm nệm được coi là rất tôn kính.
 44. Pha.dam.pa Sangs.rgyas: xem chú thích 24 trong tiểu sử của Nangsa Obum.
 45. Sadhu: một từ Ấn Độ để chỉ một nhà khổ hạnh hay yogi tâm linh, người đã bỏ lại phía sau những mối quan tâm của cuộc sống một gia chủ để theo đuổi con đường tâm linh. Những sadhu thường không ở một chỗ nhất định và mặc quần áo rách hay áo choàng màu vàng nghệ, hoặc thậm chí họ có thể trần truồng.
 46. Đây là cách những người ngang hàng chào hỏi nhau để diễn tả sự tôn kính và quý mến lẫn nhau.
 47. Những giáo lý bí truyền thường xuyên nhấn mạnh sự khác biệt giữa sự hiểu biết tri thức và sự hợp nhất cá nhân với ý nghĩa của giáo lý. (Xem *Cuộc đời và giáo lý của Naropa*, bản dịch của Guenther, trang 24-25, về một đoạn rất giống ngoại trừ việc kẻ thách thức là một dakini.)
 48. Đoạn này kết hợp những nguyên tắc căn bản của triết học đứng sau thực hành Chod, đó là nếu ta ngừng việc bám chấp, thì từ bên dưới sự dính mắc dễ bị kích động, trạng thái hỉ lạc tươi mới đã hiện diện của tâm sẽ xuất hiện.
 49. Dag.med rTogs.pa, sự nhận thức vững chắc rằng không có một linh hồn hay bản ngã thường hằng.
 50. Đoạn này biểu thị những nguyên tắc đằng sau những lối sống của các môn đồ của Machig Lapdron, các “chodpa” là những hành giả lang thang, sống trong những nghĩa địa và những nơi ghê rợn. Những chodpa không sợ bị ô uế bởi điều mà xã hội coi là “xấu.” Họ cũng không dính mắc vào những gì mà tất cả những người khác coi là “đáng ao ước.” Họ được mời tới để xử lý những xác chết khi có các bệnh dịch ở Tây Tạng bởi họ được miễn trừ đối với sự nhiễm bệnh.
 51. Xem chú thích 60 trong tiểu sử của Nangsa Obum.
 52. Chos Nyid kyi dByings: toàn bộ câu này có nghĩa là: “Không gian của các pháp như chúng là,” hay “không gian của sự như thị.” Không gian (dByings) của những khoảnh khắc trong tiến trình của sự tri giác (các pháp) như chúng là (ta).
 53. Lạt ma Sonam: xem chú thích 24 trong tiểu sử của Nangsa Obum.
 54. Một miếng thịt yak lớn. Bởi Tây Tạng ở một độ cao như thế, thời gian để tăng trưởng rất ngắn ngủi và có ít rau củ phát triển ở đó, vì thế thức ăn thường ngày của những người Tây Tạng luôn luôn rất phụ thuộc vào thịt như một nguồn chất đạm. Đức Phật cũng không dạy phải ăn rau quả một cách nghiêm ngặt, mà đúng hơn tất cả những thịt mà ta ăn nên qua tay ít nhất ba người trước khi các

Phật tử dùng nó. Một Phật tử không bao giờ nên ăn bất kỳ thịt thú vật nào được giết vì họ, hay cổ vũ cho việc giết bất cứ con vật nào. Sự tiếp cận Kim Cương thừa, là điều được đề cập tới ở đây, là nếu một hành giả Kim Cương thừa ăn thịt một con vật với sự tỉnh giác và sự nội quán siêu việt vào chân tánh của thực tại, thì điều này tạo nên một mối liên kết giữa con vật và vị yogi, và vì thế con vật sẽ có một cơ hội tốt hơn nhiều để đạt được một tái sinh cao hơn là nếu nó không bị giết và được cúng dường cho vị yogi hay yogini. Cũng thế, từ thời của Tantra Ấn Độ việc dùng thịt và rượu là, và luôn luôn là, một phần không thể thiếu của tiệc cúng dường Phật Giáo Kim Cương thừa. Nó tượng trưng cho việc siêu vượt lên những giới hạn của giới nguyện và “sự tốt lành” theo quy ước, và sự chuyển hoá độc chất và những chất liệu nguy hiểm thành một phương tiện của sự giác ngộ. Do đó một miếng thịt lớn sẽ là một vật cúng dường thích hợp trong một lễ nhập môn Kim Cương thừa.

55. Lệ phí quán đảnh là một phương pháp có tính chất truyền thống để biểu lộ lòng biết ơn với vị Thầy của ta. Nó không phải là một số lượng được ấn định sẵn theo truyền thống, nhưng đó là sự giả định rằng một sự cúng dường khá lớn sẽ được thực hiện như một cử chỉ của việc thừa nhận giá trị vô biên của các giáo lý. Về mặt lý thuyết thì nó được hiến cúng không phải vì vị Thầy ham muốn của cái vật chất, mà như một hành động đem lại lợi lạc cho người cúng dường. Ví dụ, khi Marpa cúng dường Naropa số vàng mà ngài phải khó khăn lắm mới kiếm được, Naropa nói: “Ta không cần nó; ở đây tất cả đều là vàng”, và dùng ngón chân cái chạm vào mặt đất, biến toàn bộ nó thành vàng” (trang 15, *Cuộc đời và Giáo lý của Naropa*, bản dịch của Guenther).
56. Chos.dbang Sems la bsKur.ba ba'i Zab.pa'i Ting.nge.'dzin.gyis dBang.bzhi: sự nhập môn vào bốn trạng thái của sự thiền định là cái đưa ta tới trạng thái của Dharmadhatu (Chos.dByings, Pháp Giới). Không gian (dhatu) của những khoảnh khắc trong tiến trình của tri giác (các pháp).
57. Nam.mKha' sGo.'byed bya ba'i Shin tu Byin.rLabs che ba'i Byin.rLabs.kyis dBang.bskur: theo nghĩa đen, “Sự Nhập môn vào Cánh Cửa dẫn vào Pháp Giới, sự Ban phước của sự Ban phước vĩ đại.”
58. sGyu.'Phrul Chen. mo. dBang.
59. Ye.shes.dBab.
60. Theo Giáo sư Namkhai Norbu điều này đôi khi thực sự xảy ra vào thời điểm này trong lễ nhập môn bởi năng lực đi vào từ vị guru và chư Phật và Bồ Tát kích hoạt năng lực bên ngoài của người được nhập môn. Những vũ điệu này là những chuyển động của năng lực giác ngộ trong hình thức an bình của nó.
61. Chos.nyid la rTogs.pa Med.pa rDo.rje lTa.bu'i Ting nge 'dzin.
62. Nếu chúng ta hiểu rằng những Naga (rồng) sống dưới nước thuộc loài rắn như một hiển lộ của sự vô thức của Machig, là một bộ phận của tâm thức của riêng

bà, sự giả định này được đặt nền trên ý niệm môi trường của chúng ta là một sự hiển lộ của nghiệp và sự phóng chiếu của chính ta, thì việc gặp gỡ này với đặc điểm địa ngục của Naga thì rất thú vị. Phản ứng sợ hãi lẫn giận dữ của Naga thì giống phản ứng của sự vô thức đối với một cuộc thăm viếng không được mời thỉnh. Sự vô thức, nó tràn đầy tính chất giận dữ mãnh liệt và nỗi sợ bị mất mát, đã tấn công ý thức xâm lăng. Cây cối điển hình, được những quái vật bảo vệ, được Esther Harding mô tả như sau trong *Những Điều Bí ẩn của Phụ nữ*: “Cây mặt trăng thường được miêu tả như được canh chừng hay tấn công bởi những thú vật hay quái vật.. Tuy nhiên loài rắn được kết hợp với mặt trăng vì lý do khác. Những con rắn sống trong những hang tối, chúng có máu lạnh và đối với cảm xúc của con người thì khó tới gần được. Bởi những lý do này chúng luôn luôn được coi là có liên hệ với địa ngục, và với vong hồn của người chết” (trang 63). Cây cối là một biểu tượng của sự cá tính hoá trong tâm lý học của Carl Jung, và bởi cô bay (sự siêu việt) trên ngọn cây, thì nếu được hiểu theo tâm lý học thì điều đó có thể có nghĩa là vào thời điểm này cô đã hoàn tất tiến trình cá tính hoá của mình. Sự truyền dạy trực tiếp nơi thân cây là một bước ngoặt trong đời cô, sự trưởng thành tâm linh của cô. Từ trước cho tới thời điểm này cô đang ở trong sự tu hành nhưng sau lúc này cô trở nên tỉnh giác về tương lai của cô như một vị Thầy và cô sẽ không sống một mình, mà sẽ gặp một vị phối ngẫu và có con cái. (Xem chú thích 13 trong tiểu sử của Nangsa Obum.)

63. Bởi những quỷ ma (một phóng chiếu của bản ngã) chỉ có thể làm hại người có cái gì đó để phòng vệ, chúng không thể quấy rầy người không có phạm vi (có nghĩa là bản ngã) để bảo vệ. Đây là nền tảng triết học của giáo lý Chod.
64. Những Bốn Tôn này hiện hữu không phụ thuộc vào sự tin tưởng của chúng ta, và vì thế khi một người được chuẩn bị đúng đắn và rộng mở, một sự truyền dạy trực tiếp có thể xảy ra thay vì qua một guru. (Xem chú thích 80 trong tiểu sử của Nangsa Obum.)
65. Đây là cách ám chỉ hôn nhân của một yogini và một yogi. Trí tuệ sâu xa (prajna) tượng trưng cho nữ, và phương tiện thiện xảo (upaya) tượng trưng cho nam.
66. Trạng thái trần trụi của tâm thức trong sự tỉnh giác của chính nó, không bị che phủ bởi sự mê lầm, đôi khi được biểu lộ bằng sự trần trụi theo nghĩa đen của một yogini hay yogi. Điều này cũng biểu lộ việc vượt lên những giới hạn quy ước vượt tới trí tuệ tự nhiên với những hành động siêu vượt những khuôn mẫu quen thuộc và vì thế đôi khi được gọi là trí tuệ điên, một tính ngữ của nhiều đại thành tựu giả (sDrub Tobs). Tuy nhiên sự điên khùng này không được lẫn lộn với sự điên cuồng của những người đau khổ, vô minh, lâm lạc, bởi nó là một biểu lộ của sự quang minh: “Thân trần trụi tượng trưng cho chân lý, chân lý thì thâm sâu hơn phong tục xã hội. Các bà Phù thủy tôn thờ sự trần trụi bởi một vài lý do: như một cách thiết lập sự thân thiết và đánh rơi những mặt nạ xã hội, bởi năng lực

- hầu như dễ dàng được phát triển theo cách đó, và bởi thân thể con người tự nó thì thiêng liêng. Sự trần trụi là một dấu hiệu cho thấy một sự trung thành của bà Phù thủy là để nhắm tới chân lý, trước bất kỳ ý thức hệ hay ảo tưởng có tính chất an ủi nào” (Starhawk, *Vũ điệu Xoắn ốc*, trang 83). Machig đã tiến bộ từ một ni cô phi thường trẻ thơ tới một yogini trần trụi, là người đã siêu vượt những bó buộc của các đòi hỏi tập thể.
67. Những sự lễ lạy, hoặc lạy dài toàn thân, hay chỉ có đầu, bàn tay và đầu gối chạm vào sàn nhà, là một cách biểu lộ lòng sùng mộ và chiến thắng tánh tự phụ.
 68. Skandas (Phung.po) cấu tạo nên thân ngũ uẩn, hay theo nghĩa đen “những đống.” Có năm uẩn: (i) sắc (gZugs), (ii) tri giác thuộc cảm giác (thọ, Tshor), (iii) sự khái niệm hoá (tưởng, ‘Du.shes), (iv) sự thúc đẩy thường lệ (hành, ‘Du.byed), (v) thức (rNam.shes).
 69. Tám thức: (i) A lại da thức, tạng thức, là kẻ chủ mưu của mọi hoạt động trong tâm thức, Alaya Vijnana (Kun.gzhi); (ii) Nyon.yi (Mặt na thức) thức tiềm ẩn là thức có một sự dính líu tích cực hơn A lại da thức; (iii) sáu thức khác là năm thức thuộc các giác quan cộng thêm ý thức là cái giác biết về năm giác quan.
 70. Một lễ cúng dường mạn đà la là sự cúng dường có tính chất biểu tượng một mạn đà la thế giới. Nó có thể được thực hiện bằng những vật tượng trưng hay chỉ bằng trí tưởng tượng. Ở đây có ba cấp độ mạn đà la được cúng dường: bên ngoài, bên trong và bí mật.
 71. Năm Pháp của Maitreya được Asanga biên soạn (Phái Yogacara “Duy Thức”).
 72. Bodhicitta (Bồ Đề tâm) – tư tưởng giác ngộ vì tất cả chúng sinh, nền tảng của các giáo lý Đại thừa.
 73. sGra ‘gyur sKor: một thực hành sử dụng âm thanh như phương pháp của nó.
 74. rDzog.chen.poi sKor: xem chú thích 28 trong phần tiểu sử của Nangsa Obum.
 75. Phyag.rgya Chen.po brDa. Để đệ tử có thể thấu hiểu chân tánh của tâm sau sự chuẩn bị, vị guru ban cho đệ tử một giáo huấn trực chỉ, hay một sự biểu hiện. Nó có thể là một cái thổi, một nụ cười mỉm, một nhận xét, sự đưa ra một đồ vật, một cử chỉ v.v.. Theo cách này trạng thái tự nhiên của tâm được thấu suốt.
 76. Sáu pháp Du già của Naropa: một giáo thuyết có ý nghĩa đặc biệt với phái Kagyu, xuất xứ từ vị yogi Ấn Độ Naropa. Những giáo thuyết này đi vào Tây Tạng nhờ đệ tử người Tây Tạng của ngài là Marpa. Đó là: (i) gTum.mo; yoga hiển lộ kết quả của nó trong một sự tăng trưởng thân nhiệt quan trọng tới nỗi hành giả có thể sống ở những độ cao trong mùa đông mà không có quần áo hay hơi ấm, (ii) rGyu.lus, thân huyễn, (iii) rMi.lam, yoga giác mộng, (iv) ‘Od.gsal, tịnh quang, (v) ‘Pho.ba, sự chuyển di sang những hình thức khác của sự hiện hữu, (vi) Bar.do, yoga sau cái chết.
 77. Kalachakra có nghĩa đen là “Bánh Xe Thời gian,” một Tantra nổi tiếng được khám phá lần đầu tiên tại dPal.la ‘Bras Spungs (Sri Dhanyakataka ở miền Đông

- Ấn Độ) và được nhấn mạnh bởi phái Jo.nang.pa. Nó là một giáo lý huyền diệu được giữ gìn ở Shambhala, một vương quốc tâm linh ở đông bắc Ấn Độ, nó coi chiều kích thời gian như một thực hành Kim Cương thừa, và được cho rằng do Đức Phật giảng dạy ở Kapala, thủ đô của Shambhala.
78. Một doha (bài ca chứng đạo) là một loại bài hát hay thi ca huyền bí có nguồn gốc từ những thành tựu giả Ấn Độ. Chúng là những bài kệ bí ẩn khó hiểu, mô tả giáo thuyết và những kinh nghiệm thiền định. (Xem *Bài Ca Vương giả của Saraha*, bản dịch của Guenther, gồm nhiều doha và những bình giảng của Guenther, và những luận giảng được chuyển dịch.)
79. Tantra Maha Yoga, Tantra Anu Yoga và Tantra Ati Yoga (Xem Tucci, *Những Tôn giáo của Tây Tạng*.)
80. Ngôi điện này có lưu giữ pho tượng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được nói là do hoàng hậu Trung Hoa của vua Songtsen Gampo mang qua Tây Tạng vào thời kỳ truyền bá lần đầu tiên ở Tây Tạng (thế kỷ thứ bảy). Nó được người Tây Tạng hết sức tôn kính và được cho là tạo nên nhiều điều kỳ diệu.
81. Bốn Prajna, trí tuệ sâu xa từ (i) lắng nghe (văn), (ii) suy nghĩ (tư), (iii) thiền định (tu), (iv) thấu suốt.
82. Ba cánh cửa dẫn tới những sự giải thoát: (i) Tánh Không (Sunyata, sTong.pa.nyid), (ii) sự Tuyệt đối (mTshan.ma.Med.pa), (iii) sự Vô Dục (sMon.pa Med.pa)
83. Chos dbang Sems, sự giảng dạy khẩu truyền những kinh nghiệm sơ bộ (Nyams) của ý nghĩa đích thực của Quán đánh Pháp (Chos.dbang).
84. Phương pháp lia bỏ thân qua đỉnh đầu vào lúc chết (Nam.mkha'sGo.'byed kyi Ngo.sprod 'Pho.ba).
85. Lap.sgron.Mai Zhi byed.
86. gCod.tshogs.drug.gi gDams.pa.rnams.
87. Zhi.byed Hum sKor.
88. dMar.khrid sKor.gsum.
89. Phat.chos sKor.gsum
90. Authapall'i brda.chos.
91. sGyu. 'phrul Chen.mo.
92. Jo.mo Zhal.gnyid.ma.
93. bKa'.bryud Bla.ma'i rNal.'byor Zab.lam'Phoba Grong. 'jug.gi gDams.pa rLung.sems 'Dren pa'i.gnad.kyi. Lhag.pa'i.lam.
94. sGyu.lus rMi.lam.dang Bar.do 'Byongs Cig.char.du sTon pa'i Phra.thig.gis Man.nag.gi.gNad.
95. 'Phrul.gcod bKa'.rgya.ma'iMan.ngag Dur.khrod Chen.mo'i dMigs Bya gDan.thog gCig.hu gCod pa'i gDams.pa b'rGyad.
96. 'rDo.rje bDud.'dul Chen.mo.
97. Maha Sukha

98. Kali Yuga: thời đại hay kỷ nguyên suy hoại hiện nay. Chúng ta suy hoại từ Thời đại Vàng qua Thời đại Bạc và Thời đại Đồng, và hiện nay là Thời đại Sắt suy thoái nhất của chúng ta (về tâm linh và đạo đức), là thời đại sẽ trở nên càng lúc càng tệ hại hơn với những sự việc trở nên mỗi lúc một nhanh chóng hơn cho tới cuối Yuga khi mà cái xấu lan rộng tới độ tràn tới vương quốc linh thánh Shambhala, vào lúc đó các vị vua của Shambhala sẽ tập hợp một đạo quân và thủy triều sẽ bị đảo ngược. Điều này xảy ra khoảng ba trăm năm nữa kể từ bây giờ.
99. Những Bốn Tôn trẻ trung và phần nộ; 'Jam.dpal 'rTsa.ba'rGyud.kyi rGyal.po.
100. sKye.med sNying.po.
101. Lam.'bras: được đặt căn bản trên những giáo lý của Virupa, một tuyển tập của các Anutara Tantra, được đặc biệt nối kết với Bốn Tôn Kim Cương thừa Hevajra, được gọi là *rDo.rje Tshig.rkang*. Lamdre là một bình giảng về Bốn Tôn và giáo lý này, nó có nghĩa đen là “con đường và quả,” là nền tảng của dòng Sakya.
102. Phag.rgya Chen.po'i brDa. Trạng thái tự nhiên thường được đề cập tới trong giáo lý Mahamudra. Như được nói trong “Bài ca Mahamudra” của Tilopa:
- Tánh Không không cần nơi nương tựa,
Mahamudra không an trụ nơi đâu.
Không một chút dụng công,
Mà vẫn lơ lửng và tự nhiên,
Ta có thể bẻ gãy cái ách,
Do đó đạt được Giải thoát.
(C.C. Chang, *Các Giáo lý Yoga Tây Tạng*, trang 25.)
103. Khi những thực hành có hiệu quả thì có những dấu hiệu nào đó xuất hiện trong thân thể, chẳng hạn như nội hỏa, những cảm giác hỉ lạc, cảm xúc rất nhẹ nhàng.
104. Một cách ám chỉ sự tính giao giữa một yogini (Trí tuệ Sâu xa) và một yogi (Phương tiện Thiện xảo). Đây là sự giao tiếp tính dục, được coi là một phần quan trọng của con đường. Nó là năng lực luân chuyển nhờ sự tính giao, đặc biệt là sự kích hoạt của rTsa, rLung và Thig.le [những kinh mạch vi tế, sự rung động sinh lực và những tinh chất của nam (tinh dịch) và nữ (máu huyết)], chúng mở ra những khu vực của tâm thức trước đây bị đóng lại đối với hành giả. Trong tiểu sử của Yeshe Tsogyel sự cần thiết trong việc tìm kiếm một người vợ (hay chồng) thích hợp được giảng nghĩa như sau: “Như thế là con gái mà không có một phối ngẫu, một người chồng là phương tiện thiện xảo, thì không làm sao con có thể kinh nghiệm những sự huyền nhiệm của Tantra. Đúng hơn là như thế này: nếu một cái bình không được nung chín thì nó sẽ không thể đem ra sử dụng; trong một miền không có gỗ thì lửa không thể

cháy; nếu không có độ ẩm để duy trì sự tăng trưởng thì việc trồng một cây giống thật vô ích.” (Keith Dowman *Vũ công trong Pháp Giới*).

Để kích hoạt năng lực và kiểm tra sự phát triển của ta, đôi khi ta cần tham dự vào mối liên hệ với một người vợ (chồng) bên ngoài. Đây hoàn toàn là sự đảo ngược của tiến trình thông thường trong đó chúng ta tham dự vào một cuộc hôn nhân trước khi ta có may mắn chuẩn bị bản thân một cách tâm linh, như trường hợp của Nangsa Obum. Machig có những nghi ngờ như thế khiến cô tìm kiếm một vài sự xác nhận từ các vị thầy của cô trước khi cô quả quyết sẽ tiến hành sự phối hợp này. Machig cũng nuôi con cái và cô trải qua một loạt sự thai nghén liên tiếp và mau chóng trong những điều kiện rất thô sơ. Sự hiểu biết thông tuệ của cô trong việc từ bỏ những tham muốn ích kỷ của hành giả vì sự lợi lạc của những người khác, mà hành giả phải làm với tư cách là một bà mẹ, hẳn là được kiểm tra nghiêm ngặt trong thời gian này. (Đây cũng là căn bản của sự cúng dường thân thể trong pháp Chod.) Không có kinh nghiệm này có thể cô sẽ không trở nên một phụ nữ trưởng thành hay bị mất như cô là.

105. dGe.shes là một danh hiệu chỉ cấp bậc cao nhất trong việc tu học ở Tây Tạng. Nó là danh hiệu Tây Tạng tương đương với một Tiến sĩ Thần học. Nó có nghĩa đen là “sự thấu suốt đức hạnh,” và phải mất từ mười cho tới hai mươi lăm năm nghiên cứu để đạt được cấp bậc này.
106. Bốn Tôn của sự Thông tuệ và Học tập, ngài mang một thanh kiếm chặt đứt tà kiến và tính đa cảm thiếu tự chủ.
107. rThen.’Brel Yan.lag bCu.gnyis, mười hai giai đoạn trong tiến trình của một hành động thuộc về nghiệp (thập nhị nhân duyên), bắt đầu với khái niệm của nó và trải qua tiến trình củng cố tư tưởng và hành động và cuối cùng là cái chết của nó. Tiến trình này thường được minh họa xung quanh mép Bánh xe Đời Sống của Tây Tạng. Mười hai giai đoạn là: (i) vô minh, (ii) hành, (iii) thức, (iv) danh và sắc, (v) lục nhập (năm giác quan và ý thức của các giác quan), (vi) xúc, (vii) thọ, (viii) ái, (ix) thủ, (x) hữu, (xi) sinh, (xii) lão và tử.
108. Đây là sự hợp nhất của giọt trắng (Thig.le) (nam) và giọt máu đỏ (Thig.le) (nữ) tại tim. Sự thiền định phát triển về những giọt này theo một kiểu mẫu tương tự như kiểu mẫu của bốn Quán đảnh: vào lúc cuối hai giọt hợp nhất với nhau, đó là giây phút quan trọng nhất, là sự kích hoạt hay ‘Od.gsal (ánh sáng), tự nó toả chiếu ra và siêu vượt sự nhị nguyên, một sự chói lọi vô hạn, tánh Không chói ngời. Hiển nhiên là qua những thực hành du già chúng đã chuyển hoá năng lực của chúng thành tinh chất đỏ và trắng và đã hiển lộ sự quang minh nhờ sự phát triển Bốn Quán đảnh.
109. Bản văn đã rất vất vả trong việc giải thích quyết định quan trọng này nhưng ở đây một lần nữa chúng ta thấy rằng cô được các dakini dẫn dắt trong việc thực hiện sự chuyển dịch từ một giai đoạn trong đời cô sang giai đoạn kế tiếp. Hình

như cô không muốn tiếp tục vai trò làm mẹ của cô vượt quá thời gian mà những đứa con của cô tuyệt đối cần phải có mẹ (cô ra đi khi đứa con nhỏ nhất lên bốn, sau mười năm chung sống với Topabhadra). Về sau khi cô nối kết với họ một lần nữa thì đó là trong vai trò của một vị Thầy chứ không phải của một bà mẹ. Có lẽ cần phải sinh ra những đứa con này để dòng truyền của cô có thể được chúng tiếp nối như guru của cô đã nói với cô, nhưng đối với cô thì không cần nuôi nấng chúng nếu không cô sẽ không có sự dẫn dắt này từ các dakini. Ta được thúc đẩy xem Topabhadra xử sự với tình huống này ra sao. Khi ông đem chúng trở lại, thay vì buộc tội lẫn nhau, ông tặng cho cô sự thấu hiểu mà ông có được trong những năm tháng họ sống xa nhau và cô nhận lãnh vai trò ban cho chúng một sự giáo dục tâm linh.

Sự biểu lộ đáng quan tâm khác ở đây là cô “có vẻ” nhầm chán những chu trình luân hồi (Samsara, sinh tử). Điều này hàm ý rằng cô không thực sự nhầm chán nhưng để lộ ra điều đó như cái cố của cô, bởi lý do đích thực của cô, có nghĩa là sự truyền thông với dakini, hoặc không thể được phơi bày hay thấu hiểu hoặc không được phơi bày. Điều này nêu lên toàn bộ vấn đề của sự bí mật liên quan tới nguyên lý dakini. Cái cốt lõi trong xã hội chúng ta lúc bấy giờ là sự “trung thực,” có nghĩa là thuật lại mọi chuyện mà bạn suy nghĩ hay kinh nghiệm cho hầu như bất kỳ ai. Trong mối quan hệ với dakini hay khi xử sự với những thực hành tâm linh thì không phải thế. Nhiều sự chuyển hoá tâm linh sâu xa chỉ có thể được phát triển trong sự im lặng. Đây là lý do tại sao hầu hết tất cả những tài liệu được đặt nền trên sự truyền thông của dakini đều bí mật. Khám phá những bí mật là tạo nên sự phẫn nộ của các dakini, nó hiển lộ như những chướng ngại trong sự phát triển tâm linh. Nguyên lý này được lập lại bởi M.L. Von Franz trong bài nói chuyện của ông về *Giống Cái trong những Chuyện Thần tiên*: “Có những sự việc thậm chí không được thảo luận bởi chính ta – chúng phải bị bỏ lại trong sự mù mờ và không được nhìn quá chính xác. Chúng là những điều bí mật của linh hồn chỉ có thể phát triển trong bóng tối – mặt trời trong trời của ý thức thiêu rụi cuộc đời. Trong thần thoại học có những bà tiên, những người khổng lồ như thế v.v.. thậm chí cả những người tốt, bị một tia nắng mặt trời chạm vào và đứng sững như đá. Họ phải sống trong sự mờ tối, và nếu họ bị điểm bởi một tia mặt trời thì họ biến thành đá.” (trang 90).

Lý do của sự bí mật của giáo lý Kim Cương thừa không phải là cố gắng tạo nên một “xã hội bí mật” mà bởi nếu cái vung nôi được mở ra thì hương thơm sẽ thoát đi mất. Chính vì lý do đó mà dakini thoát khỏi sự định hình, xuất hiện trong nhiều hình thức và phải an trú trong phạm vi mù mờ cùng với những giáo lý “bí mật” mà các dakini chịu trách nhiệm.

110. Phag.mo Thugs.sgrub Lha.lnga.

111. Siddha (Drub.Thob): Thành tựu giả, một vị đã thành tựu những năng lực thông thường lẫn phi thường, một yogi hay yogini thành tựu.
112. Vajrapani (Kim Cương Thủ) là một vị Bảo Trợ Kim Cương thừa.
113. Upadesha (Man.ngag.sde): giáo lý Dzogchen cao cấp nhất. Nó được phân chia thành Khregs.chod ở đó hành giả nhận ra giác tánh bản sinh (Rig.pa) được theo sau bởi Thod.rgal, là pháp sử dụng những tư thế đặc biệt và kỹ thuật thiền định, và chỉ duy nhất những thực hành Thod.rgal phát triển khả năng để kinh nghiệm trí tuệ (Ye.shes) là ánh sáng thuần tịnh. Kết quả tối hậu của những thực hành này là sự hiển lộ của thân ánh sáng vào lúc chết, khi những không gian vật lý và tinh thần tan hoà vào ánh sáng. Xem Tucci, *Những Tôn giáo của Tây Tạng*, trang 85-87.)
114. Nếu Yogi thành công trong việc đưa prana (khí) vào kinh mạch trung ương, tư tưởng lan man sẽ ngừng lại, và người ấy đi vào trạng thái thiền định. (xem chú thích 6, tiểu sử Nangsa Obum.)
115. gTum.mo: thực hành nội hoả được đặt nền trên việc kiểm soát prana (khí), nó cho phép ta sống ở những nơi rất lạnh với ít hay không có quần áo.
116. Yantra Yoga: những chuyển động vật lý với sự kết hợp của hơi thở tháo gỡ những nút thắt trong những dây thần kinh vi tế, khiến cho prana (khí) lưu chuyển êm ả, và điều quan trọng nhất là làm cho ngay cả hơi thở cũng sâu hơn để đưa vào thiền định. Nó cũng chứa đựng những bài tập cho sự phát triển nội hoả và có thể được sử dụng để chữa trị sự mất quân bình gây nên bệnh tật. Namkhai Norbu đã xuất bản một bản văn của Vairocana về vấn đề này kèm theo một bình giảng gọi là *Khrul.'khor Nyi.zla Kha.sbyor*.
117. Pranayama: những thực hành hít thở đem lại prana (khí) và vì thế tâm thức (là cái bị ảnh hưởng rất nhiều bởi prana) được kiểm soát.
118. Ma.rgyud mKha'. 'gro gNas.'gyur, một sadhana dakini của dòng Tantra Mẹ.
119. Mngon.pa'i bZhad.pa rCyas.pa mDzad.
120. Phyag.fgya Chen.po sNyen.rgyud Dri.med Me.long sKor.gsum.
121. Chos Phyag.rgya Chen.po'i gCod.
122. Xem Dẫn nhập.
123. Xem Dẫn nhập.
124. Tripitaka – Sutra (Kinh), Vinaya (Luật) và Abhidharma (tâm lý học Phật Giáo), các giáo lý Tiểu thừa.
125. Xem Dẫn nhập.
126. Một cõi trời nơi Đức Phật được cho rằng đã an trụ trước khi sinh ra tại Lumbini, Ấn Độ.
127. Bốn Mudra (Ấn) là một con đường tiến triển hướng tới ấn thứ tư được gọi là Mahamudra (Phyag.rgya Chen.bo) Đại Ấn của sự Chuyển động Vĩ đại. Ấn thứ nhất là “Mudra của Pháp,” là sự thấu hiểu những gì vị Thầy nói khi giảng dạy

- Pháp, sự thấu hiểu về bản tánh của thực tại (các pháp). Ấn thứ hai, “Karmamudra,” phải làm với những thực hành bao gồm sự tiếp xúc vật lý, những thực hành tính dục. (Xem *Cuộc Đời và Giáo lý của Naropa*, bản dịch của Guenther.) Ấn thứ ba, “Samayamudra,” bao gồm việc giữ gìn những hứa nguyện, hay giới nguyện, trong việc thực hiện những sự quán tưởng và thần chú được ban cho trong thời gian những lễ quán đảnh. Cuối cùng là “Mahamudra,” sự hợp nhất mọi sự trong một trạng thái của Sunyata (Phyag, Tánh Không) và sự giải thoát khỏi tính chất thế tục (rGya); Chen.po có nghĩa là sự hợp nhất của hai chức năng này trong một trạng thái. (Xem *Những Giáo lý của Yoga Tây Tạng*, bản dịch C.C. Chang; Wang Chug Dorje, *Kinh nghiệm Đại Ấn: Sự Giải trừ Bóng tối của Vô minh*.)
128. Arya Deva – đệ tử của Nagarjuna, vị sáng lập phái Trung Đạo của triết học Đại thừa.
 129. “Dewa Ngodrub,” một dakini.
 130. rDo.rje rNam.rgyal.
 131. Một Bốn Tôn tịnh hoá phần nộ.
 132. Thugs.rje Chen.po Kha.sal.pa. : Khi Bồ Tát Avalokitesvara đạt được giác ngộ và rời khỏi thế giới, Ngài quay đầu nhìn xuống và thấy quá nhiều đau khổ tới nỗi đầu Ngài vỡ ra thành nhiều mảnh và Ngài mọc một ngàn cánh tay và sử dụng những đầu và tay này để cứu giúp chúng sinh.
 133. Rin.po.che'i.sGron.me.
 134. sGrol tshogs Drug gDams.pa Lhag Lus.med.pa.
 135. gTor.ma – đây là những vật cúng dường làm bằng bột lúa mạch nướng hay gạo trộn với bơ được nặn thành những hình dạng tượng trưng cho những châu báu hay thuốc tiên. Chúng được dùng trong những nghi lễ để làm an dịu những năng lực đối kháng và làm hài lòng những Bốn Tôn được khẩn cầu. Nghệ thuật làm tormas và những nghi lễ đi kèm theo việc cúng dường chúng bao gồm một phần chính yếu những nghi lễ Tây Tạng, và có hàng trăm loại tormas và những nghi lễ có liên quan với việc cúng dường chúng.
 136. Cỏ kusha: loại cỏ mà Đức Phật đã ngồi trên đó khi Ngài đạt được Giác ngộ. Cỏ này cũng được ban cho vào đêm trước một vài lễ nhập môn và được đặt dưới gối và những giấc mơ của người nhập môn được thuật lại cho vị Lạt ma vào ngày hôm sau trước lễ nhập môn.
 137. Xem chú thích 38 trong tiểu sử của Nangsa Obum.
 138. Rigpa là sự thông tuệ thuần tịnh, nó là sự thể nhập tánh Không chói ngời không bị tạo tác không có lúc khởi đầu nhưng đang hiện hữu.
 139. Con đường của cái thấy Tawa (lTa.ba) thì rất quan trọng trong các giáo lý Dzogchen. lTa.ba là phương diện quan trọng nhất của giáo lý, bởi thực hành

mà không có cái thấy (kiến) đúng đắn là một hoạt động vô ích. Khi cái thấy được đưa vào hành động thì đây là con đường của hành (sPyod).

140. Ringsel là những xá lợi nhỏ hình cầu, thường có màu trắng, mặc dù đôi khi hiển lộ năm màu, xuất hiện từ tro của những vị Thầy vĩ đại sau khi các ngài mất hay từ những thánh địa chẳng hạn như những tượng Phật hay các stupa (tháp). Người ta nói rằng chúng được sinh ra bởi lòng sùng mộ của các đệ tử, và thậm chí khi một hành giả thượng thặng mất, nếu không có những đệ tử sùng mộ thì cũng sẽ không có ringsel. Cũng có những trường hợp ringsel xuất hiện sau khi tro hay những mảnh xương được thâu thập và giữ gìn trong một thời gian nào đó. Một vài người có thể có một vài di vật và giữ gìn chúng rất cẩn trọng và sùng mộ, và sau một thời gian được chiêm ngắm chúng có thể biến thành ringsel. Ringsel cũng có thể có khả năng sinh sôi nảy nở. Một viên trong số ringsel lớn lên và những chỗ u xuất hiện trên mặt ringsel và sau đó những chỗ u lên trở thành ringsel nhỏ. Năm 1970 tháp Swayambhu ở Kathmandu phát sinh ringsel trên mặt phía đông của tháp. Có hàng ngàn viên khắp mặt đất và khắp tu viện, kể cả những Lạt ma cao cấp nhất, là những vị hầu như không bao giờ ra khỏi phòng, đã ra ngoài để thâu nhặt chúng.
141. Pho.ba; thực hành này bao gồm việc phóng tâm thức ra khỏi đỉnh đầu vào lúc chết và hướng nó tới nơi nào bạn muốn tới – tới một cõi Phật hay Pháp Thân, v.v..

(Trích từ “Những Phụ nữ Trí tuệ”. Nguyên tác “Women of Wisdom” by Tsultrim Allione.

Bản dịch Việt ngữ của Liên Hoa)